

BỘ Y TẾ

NUÔI DƯỠNG TRẺ NHỎ

**Tài liệu dùng cho Cán bộ Y tế công tác trong lĩnh vực
chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em tại các tuyến**

(TÀI LIỆU GIẢNG VIÊN)

Hà Nội, tháng 01 năm 2015

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	1
NHỮNG ĐIỂM LƯU Ý CHO GIẢNG VIÊN	3
Bài 1. Tổng quan về nuôi dưỡng trẻ nhỏ	4
Bài 2. Tầm quan trọng của nuôi con bằng sữa mẹ	5
Bài 3. Cơ chế tiết sữa	7
Bài 4. Hướng dẫn bà mẹ cho trẻ bú đúng.....	9
Bài 5. Cách vắt sữa và bảo quản sữa mẹ.....	11
Bài 6. Thực hành 10 điều kiện nuôi con bằng sữa mẹ tại các cơ sở y tế.....	13
Bài 7. Các khó khăn thường gặp khi nuôi con bằng sữa mẹ.....	15
Bài 8. Nuôi con bằng sữa mẹ trong trường hợp trẻ sinh thấp cân	18
Bài 9. Chăm sóc dinh dưỡng và sức khỏe bà mẹ thời kỳ mang thai và NCBSM	20
Bài 10. Giới thiệu Luật Quốc tế và Luật Quốc gia về kinh doanh các sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ nhỏ	22
Bài 11. Kỹ năng tư vấn trực tiếp.....	25
Bài 12. Các bước tư vấn cá nhân và tư vấn nhóm	32
Bài 13. Thực hành bệnh viện về tư vấn và hướng dẫn nuôi con bằng sữa mẹ.....	34
Bài 14. Tầm quan trọng của ăn bổ sung	37
Bài 15. Thức ăn bổ sung.....	39
Bài 16. Chế độ ăn bổ sung.....	42
Bài 17. Biếng ăn và kén ăn ở trẻ nhỏ.....	46
Bài 18. Thực hành tư vấn và hướng dẫn cho trẻ ăn bổ sung hợp lý	48
Bài 19. Nuôi dưỡng trẻ nhỏ giai đoạn trẻ bệnh và hồi phục, trẻ có mẹ nhiễm HIV.....	50
Bài 20. Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ	52

PHỤ LỤC	55
Phụ lục 1. Một số chỉ số và khái niệm về nuôi dưỡng trẻ nhỏ.....	55
Phụ lục 2. Gợi ý một số thực đơn ăn bổ sung cho trẻ 6-23 tháng tuổi.....	56
Phụ lục 3	61
Phụ lục 3.1. Bảng tra cân nặng theo tuổi	61
3.1.1. Cân nặng theo tuổi (Z SCORE).....	61
3.1.2. Cân nặng theo tuổi (Z SCORE).....	63
Phụ lục 3.2. Bảng tra chiều dài/ chiều cao theo tuổi	66
3.2.1. Chiều dài theo tuổi (Z SCORE)	66
3.2.2. Chiều dài theo tuổi (Z SCORE)	67
3.2.3. Chiều cao theo tuổi (Z SCORE)	68
3.2.4. Chiều cao theo tuổi (Z SCORE)	69
Phụ lục 3.3. Bảng tra cân nặng/chiều cao	71
Phụ lục 4. Tóm tắt chiến lược quốc gia về dinh dưỡng	74
Phụ lục 5. Nghị định 100/2014/NĐ-CP quy định về kinh doanh và sử dụng sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ, bình bú và vú ngậm nhân tạo.....	81

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ABS	Ăn bổ sung
ARV	Thuốc kháng vi rút HIV
BĐTT	Biểu đồ tăng trưởng
BVBHTE	Bệnh viện Bạn hữu Trẻ em
CBYT	Cán bộ y tế
CSYT	Cơ sở y tế
CSSKTE	Chăm sóc sức khỏe trẻ em
HIV	Vi rút gây suy giảm miễn dịch
LĐ	Lao động
NCBSM	Nuôi con bằng sữa mẹ
NCNLKN	Nhu cầu năng lượng khuyến nghị
NHS	Nữ hộ sinh
TTCP	Thủ tướng Chính phủ
TTDD	Tình trạng dinh dưỡng
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc
WHO	Tổ chức Y tế Thế giới

NHỮNG ĐIỂM LƯU Ý CHO GIẢNG VIÊN

Giới thiệu tài liệu

Nội dung tài liệu được xây dựng dựa trên cơ sở kết luận và khuyến nghị của các chuyên gia hàng đầu về dinh dưỡng, với mục tiêu chủ yếu là bảo vệ, khuyến khích và hỗ trợ nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu, cho trẻ ăn bổ sung an toàn, hợp lý và tiếp tục cho bú mẹ tới 2 tuổi hoặc lâu hơn.

Chương trình và tài liệu đào tạo về nuôi dưỡng trẻ nhỏ được Bộ Y tế ban hành nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo liên tục cho cán bộ y tế công tác trong lĩnh vực về chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em tại các tuyến. Sau khi học xong khóa học này, cán bộ y tế sẽ có khả năng tư vấn và giúp bà mẹ và người chăm sóc trẻ thực hành nuôi dưỡng trẻ nhỏ từ 0 - 24 tháng tuổi đúng cách.

Tài liệu đào tạo kèm theo chương trình bao gồm: Tài liệu dành cho học viên và tài liệu hướng dẫn giảng viên. Nội dung tài liệu cung cấp các kiến thức, kỹ năng về nuôi dưỡng trẻ nhỏ theo khuyến cáo của WHO và điều kiện thực tế tại Việt Nam. Phần phụ lục gồm các tư liệu tra cứu, minh họa và các văn bản hiện hành liên quan về nuôi dưỡng trẻ nhỏ.

Tổng khối lượng kiến thức thiết kế trong chương trình là 40 tiết, trong đó có 25 tiết lý thuyết và 15 tiết thực hành. Thời gian tổ chức khóa học là 5 ngày. Nội dung tập trung vào 2 lĩnh vực cơ bản trong nuôi dưỡng trẻ nhỏ là: Nuôi con bằng sữa mẹ và ăn bổ sung theo khuyến cáo của WHO.

Sử dụng tài liệu

Tài liệu này dùng cho các giảng viên trong quá trình chuẩn bị trước lớp tập huấn và hướng dẫn chi tiết các nội dung giảng dạy cho các lớp tập huấn về nuôi dưỡng trẻ nhỏ. Các bài giảng được xây dựng với khung thời gian được nêu chi tiết trong chương trình đào tạo.

Trước khi giảng bài, các giảng viên xem chi tiết phần khung hướng dẫn bài giảng bao gồm các lưu ý cho giảng viên, chuẩn bị phương tiện giảng dạy và các bảng kiểm (nếu có), mục tiêu và thời gian bài giảng.

Chi tiết các phần của mỗi bài giảng bao gồm cấu trúc bài giảng, thời gian cho từng phần và các bước thực hiện bài giảng.

BÀI 1. TỔNG QUAN VỀ NUÔI DƯỠNG TRẺ NHỎ

Lưu ý giảng viên:

- Đối tượng giảng dạy là bác sỹ sản khoa, nhi khoa, dinh dưỡng ở các bệnh viện, trung tâm y tế, trung tâm tư vấn dinh dưỡng và sức khỏe bà mẹ trẻ em.
- Phương pháp dạy học chính là động não, hỏi đáp trước khi trình bày nội dung, giải thích slide.

Phương tiện giảng dạy: Máy chiếu slide, các slide.

Lượng giá trước học: hỏi học viên một vài câu hỏi liên quan nhiều đến nội dung chính của bài học và ghi lại ý kiến của họ lên bảng.

Mục tiêu học tập:

- Trình bày được tầm quan trọng của nuôi dưỡng trẻ nhỏ.
- Trình bày được mục tiêu và nội dung cơ bản Chiến lược toàn cầu về nuôi dưỡng trẻ nhỏ.

Thời gian: 1 tiết (50 phút).

Kế hoạch bài giảng:

Nội dung	Thời gian	Hoạt động của giảng viên: Phương pháp/ Thực hiện/ Các slide	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
Lượng giá trước học	5'	Động não, hỏi, đáp Xử lý ngay	Một vài học viên trả lời	Dùng kết quả để điều chỉnh trong khi dạy học
Mục tiêu học tập	5'	Hướng dẫn học viên đọc và bình luận	Đọc và bình luận	Giải thích nhanh, cụ thể hơn
Tầm quan trọng của nuôi dưỡng trẻ nhỏ	15'	Thuyết trình kết hợp hỏi/đáp Giải thích các slide	Nghe/trả lời	Nhận xét và bổ sung của giảng viên
Chiến lược toàn cầu về nuôi dưỡng trẻ nhỏ	15'	Thuyết trình kết hợp hỏi/đáp Giải thích các slide	Nghe/trả lời	Nhận xét và bổ sung của giảng viên
Lượng giá sau học	5'	Hỏi/đáp	Nghe/trả lời	Điều chỉnh ngay tại lớp
Tổng kết bài học	5'	Tóm tắt ngắn gọn	Nghe	

BÀI 2. TẦM QUAN TRỌNG CỦA NUÔI CON BẰNG SỮA MẸ

Lưu ý giảng viên:

- Đối tượng giảng dạy là bác sỹ sản khoa, nhi khoa, dinh dưỡng ở các bệnh viện, trung tâm y tế, trung tâm tư vấn dinh dưỡng và sức khỏe bà mẹ trẻ em.
- Phương pháp dạy học chính là động não, hỏi đáp trước khi trình bày nội dung, giải thích slide.

Phương tiện giảng dạy: Bảng, bút, giấy khổ to, máy chiếu slide, các slide.

Lượng giá trước học: hỏi học viên một vài câu hỏi liên quan nhiều đến nội dung chính của bài học và ghi lại ý kiến của họ trên giấy dán ở bảng.

Mục tiêu học tập:

- Trình bày được 6 nhóm lợi ích của nuôi con bằng sữa mẹ.
- Giải thích được các nội dung khuyến nghị về nuôi con bằng sữa mẹ.
- Trình bày được 10 nội dung bất lợi của việc nuôi trẻ bằng sản phẩm thay thế sữa mẹ.

Thời gian: 2 tiết (100 phút).

Kế hoạch bài giảng:

Nội dung	Thời gian	Hoạt động của giảng viên: Phương pháp/ Thực hiện/ Các slide	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
Lượng giá trước học	5'	Động não, hỏi, đáp. Xử lý ngay	Một vài học viên trả lời	Dùng kết quả để điều chỉnh trong khi dạy học
Mục tiêu học tập	5'	Hướng dẫn học viên đọc và bình luận.	Đọc và bình luận	
Lợi ích của NCBSM	25'	Thuyết trình kết hợp hỏi/đáp Lợi ích của việc NCBSM đối với trẻ Chiếu và giải thích các slide: Sự khác nhau về chất lượng protein trong các loại sữa So sánh các chất dinh dưỡng trong sữa mẹ và sữa động vật Các chất trong sữa mẹ và sữa động vật	Nghe/trả lời	

Bài 2. Tầm quan trọng của nuôi con bằng sữa mẹ

Nội dung	Thời gian	Hoạt động của giảng viên: Phương pháp/ Thực hiện/ Các slide	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
		Bảo vệ trẻ chống nhiễm khuẩn Kết quả nghiên cứu mối liên quan giữa tỷ lệ trẻ mắc bệnh tiêu chảy và thực hành nuôi dưỡng trẻ nhỏ tại Việt Nam Lợi ích của NCBSM		
Đặc điểm diễn biến của sữa mẹ	15'	Thuyết trình và giải thích slide: Sự khác nhau giữa sữa non và sữa trưởng thành	Nghe	Nhận xét và bổ sung của giảng viên
Nuôi trẻ bằng sữa mẹ trong tuần đầu sau sinh	15'	Thuyết trình kết hợp hỏi/đáp Nhấn mạnh các nội dung trong bảng các khuyến nghị về NCBSM	Nghe/ Trả lời	Nhận xét và bổ sung của giảng viên
Vai trò dinh dưỡng của sữa mẹ trong năm thứ hai	10'	Thuyết trình kết hợp hỏi/đáp Chiếu các slide: Đặc điểm của sữa mẹ trong năm thứ hai Nhu cầu năng lượng theo tuổi của trẻ và năng lượng từ sữa mẹ	Nghe/ Trả lời	Nhận xét và bổ sung của giảng viên
Những bất lợi khi nuôi trẻ bằng sản phẩm thay thế sữa mẹ, cho trẻ bú bình và vú ngậm giả	10'	Thuyết trình kết hợp hỏi/đáp	Nghe/ Trả lời	Nhận xét và bổ sung của giảng viên
Lượng giá sau học	10'	Hỏi/đáp	Nghe/ Trả lời	Điều chỉnh ngay tại lớp
Tổng kết bài học	5'	Tóm tắt ngắn gọn	Nghe	

BÀI 3. CƠ CHẾ TIẾT SỮA

Lưu ý giảng viên: Giảng viên xem kỹ nội dung các slide. Nhấn mạnh nội dung cơ chế tạo sữa ở các bà mẹ sinh thường và mổ đẻ là như nhau. Từ cơ chế tạo sữa nhấn mạnh cho học viên hiểu rõ tầm quan trọng của việc bú đúng và thường xuyên đối với việc tạo đủ sữa.

Phương tiện giảng dạy: Máy chiếu, các slide.

Lượng giá trước học:

Giảng viên đã chuẩn bị các câu hỏi lượng giá trước và sau học với cùng một nội dung để so sánh, đánh giá hiệu quả của bài giảng, phần nào học viên chưa nắm vững sẽ được lưu ý ở các bài giảng tiếp theo.

Mục tiêu học tập:

- Mô tả được đặc điểm giải phẫu và chức năng của vú.
- Mô tả được cơ chế hoạt động của hormon tạo sữa và phun sữa.
- Giải thích được ý nghĩa của các yếu tố ảnh hưởng đến sự tiết sữa.

Thời gian: 2 tiết (100 phút).

Kế hoạch bài giảng:

Nội dung	Thời gian	Hoạt động của giảng viên: Phương pháp/ Thực hiện/ Các slide	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
Lượng giá trước học	5'	Động não, hỏi, đáp. Xử lý ngay	Một vài học viên trả lời	Dùng kết quả để điều chỉnh trong khi dạy học
Mục tiêu bài giảng	5'	Cùng tham gia Hướng dẫn học viên đọc, giảng viên giải thích và nhấn mạnh	Đọc	
Đặc điểm giải phẫu và chức năng vú	15'	Thuyết trình kết hợp chiếu slide, hỏi học viên Chiếu slide “Đặc điểm giải phẫu vú” Hỏi: Kích thước bầu vú to hay nhỏ có ảnh hưởng đến việc tạo sữa không?	Nghe Hỏi, đáp	Bổ sung ý kiến của giảng viên

Nội dung	Thời gian	Hoạt động của giảng viên: Phương pháp/ Thực hiện/ Các slide	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
Cơ chế tạo sữa - Phản xạ Prolactin	12'	Thuyết trình kết hợp chiếu slide, hỏi học viên Chiếu slide Phản xạ prolactin Hỏi học viên cách làm tăng tạo sữa?	Nghe Trả lời	Bổ sung ý kiến của giảng viên
Cơ chế phun sữa (hay tổng sữa) - Phản xạ Oxytocin	13'	Chiếu các slide "Phản xạ Oxytocin" Hỏi học viên Tầm quan trọng của các phản xạ này đối với việc tạo sữa	Nghe Trả lời	Bổ sung ý kiến của giảng viên
Các dấu hiệu và cảm giác giúp nhận biết khi phản xạ Oxytocin hoạt động	10'	Thuyết trình	Nghe Trả lời	Bổ sung ý kiến của giảng viên
Yếu tố ảnh hưởng đến việc tạo sữa	15'	Chiếu các slide Hỗ trợ và cản trở Phản xạ Oxytocin Các yếu tố ức chế trong sữa mẹ	Nghe Trả lời	Bổ sung ý kiến của giảng viên
Phản xạ của trẻ	10'	Thuyết trình kết hợp chiếu slide Phản xạ của trẻ	Nghe Trả lời	Bổ sung ý kiến của giảng viên
Lượng giá sau học	10'	Sử dụng câu hỏi của lượng giá trước học	Làm bài viết	Đánh giá kiến thức, khả năng tiếp thu bài, mức độ tiến bộ của học viên
Tổng kết bài học	5'	Tóm tắt ngắn gọn	Nghe	

BÀI 4. HƯỚNG DẪN BÀ MẸ CHO TRẺ BÚ ĐÚNG

Lưu ý giảng viên: Nhắc học viên nhớ lại các kiến thức đã học của bài Cơ chế tạo sữa để hiểu rõ cách giúp bà mẹ biết cách đặt trẻ vào vú mẹ đúng cách.

Phương tiện giảng dạy: Búp bê, mẫu vú giả, mẫu quan sát một bữa bú (MQSMBB), chăn, 2 gối.

Lượng giá trước học: Giảng viên sử dụng một số câu hỏi trong phần câu hỏi lượng giá để hỏi học viên. Phần nào học viên chưa nắm vững sẽ được lưu ý khi giảng bài.

Mục tiêu học tập:

- Mô tả được các kỹ thuật cho trẻ bú đúng và bú hiệu quả.
- Sử dụng được Mẫu quan sát bữa bú để quan sát và đánh giá bữa bú.
- Thực hiện hướng dẫn và giúp bà mẹ cho trẻ bú đúng, phù hợp với các tình huống thực tế

Thời gian: 3 tiết (150 phút).

Kế hoạch bài giảng:

Nội dung	Thời gian	Hoạt động của giảng viên: Phương pháp/ Thực hiện/ Các slide	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
Lượng giá trước học	5'	Động não, hỏi, đáp. Xử lý ngay	Một vài học viên trả lời	Dùng kết quả để điều chỉnh trong khi dạy học
Mục tiêu	5'	Cùng tham gia GV trình bày, có thể yêu cầu HV đọc	Nghe hoặc đọc khi GV yêu cầu	
Kỹ thuật cho trẻ bú đúng	20'	Thuyết trình và nhấn mạnh các kỹ thuật cho trẻ bú đúng: Kỹ thuật bế trẻ Kỹ thuật cho trẻ ngậm bắt vú GV trình bày và minh họa với búp bê, chăn, gối: + Tư thế ngồi trong trường hợp đặc biệt gồm bế trẻ dưới cánh tay và cánh tay đối diện + Nằm.	Nghe và thảo luận	Bổ sung ý kiến của học viên

Nội dung	Thời gian	Hoạt động của giảng viên: Phương pháp/ Thực hiện/ Các slide	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
Quan sát và đánh giá bữa bú	10'	Giới thiệu Mẫu quan sát bữa bú Thuyết trình và giải thích cách sử dụng	Nghe	Bổ sung ý kiến của học viên
Hướng dẫn và giúp bà mẹ cho con bú đúng	5'	Thuyết trình. Đóng vai minh họa kết hợp với giải thích rõ các nội dung Nhấn mạnh các điểm cần lưu ý khi giúp bà mẹ đặt trẻ vào vú mẹ Trình bày các bước giúp bà mẹ đặt trẻ vào vú mẹ Minh họa cách giúp bà mẹ đặt trẻ vào vú mẹ: GV đóng vai cán bộ y tế, 1 học viên đóng vai bà mẹ + CBYT đánh giá bữa bú, giải thích và giúp bà mẹ bế trẻ ở tư thế đúng với 4 điểm then chốt + CBYT giải thích và minh họa cách giữ và nâng đỡ vú + CBYT giải thích hướng dẫn cách trẻ ngậm bắt vú đúng với 4 điểm then chốt	Nghe	Bổ sung ý kiến của học viên
Bài tập thực hành	95'	Chiếu các slide cách ngậm bắt vú. Đề nghị các học viên sử dụng Mẫu quan sát bữa bú để nhận xét các dấu hiệu ngậm bắt vú đúng hay sai	Tham gia thực hành/ thảo luận	
Tự lượng giá sau học	5'	Dùng cùng câu hỏi trước học đã soạn sẵn	Làm bài viết	Xem kết quả, so sánh với trước học và bình luận
Tổng kết bài học	5'	Tóm tắt ngắn gọn	Nghe	

BÀI 5. CÁCH VẮT SỮA VÀ BẢO QUẢN SỮA MẸ

Lưu ý giảng viên: Kết hợp giảng lý thuyết và minh họa trên mẫu vú giả để học viên nắm vững kỹ năng vắt sữa.

Phương tiện giảng dạy: Giấy khổ to, bút, bảng, mẫu vú giả, cốc, dụng cụ hút sữa, nước và chậu rửa tay.

Lượng giá trước học: Giảng viên sử dụng một số câu hỏi trong phần câu hỏi lượng giá để hỏi học viên. Phần nào học viên chưa nắm vững sẽ được lưu ý khi giảng bài.

Mục tiêu học tập:

- Trình bày được 7 trường hợp bà mẹ cần vắt sữa.
- Hướng dẫn bà mẹ chuẩn bị và thực hiện được kỹ thuật vắt sữa bằng tay và bằng bơm hút.
- Hướng dẫn bà mẹ cách bảo quản sữa mẹ và cho trẻ uống sữa mẹ đã vắt ra.

Thời gian: 1 tiết (50 phút).

Kế hoạch bài giảng:

Nội dung	Thời gian	Hoạt động của giảng viên: Phương pháp/ Thực hiện/ Các slide	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
Lượng giá trước học	5'	Động não, hỏi, đáp. Xử lý ngay	Một vài học viên trả lời	Dùng kết quả để điều chỉnh trong khi dạy học
Mục tiêu	2'	Cùng tham gia GV trình bày, có thể yêu cầu HV đọc	Nghe hoặc đọc khi GV yêu cầu	
Các trường hợp cần vắt sữa	5'	Động não. Thuyết trình kết hợp hỏi đáp về lý do vắt sữa. GV hỏi học viên về các trường hợp cần vắt sữa và viết các ý kiến trả lời vào tờ giấy khổ to hoặc bảng. Sau đó giảng viên tổng kết và giải thích các trường hợp cần vắt sữa.	Nghe và trả lời	Bổ sung và bình luận
Chuẩn bị vắt sữa	10'	Thuyết trình kết hợp hỏi học viên Cách chuẩn bị dụng cụ Cách kích thích phản xạ Oxytocin	Nghe và trả lời	Bổ sung ý kiến của học viên

Nội dung	Thời gian	Hoạt động của giảng viên: Phương pháp/ Thực hiện/ Các slide	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
		Hỏi học viên vì sao cần kích thích phản xạ oxytocin của bà mẹ trước khi vắt sữa? Chờ một vài học viên trả lời rồi giải thích vì sao. Nhắc lại kiến thức về Phản xạ Oxytocin đã học ở bài Cơ chế tiết sữa. Hỏi học viên Các cách làm để kích thích phản xạ Oxytocin ở bà mẹ? Chờ một vài học viên trả lời rồi tổng kết lại các ý kiến, giải thích. GV minh họa xoa bóp lưng bà mẹ để kích thích phản xạ Oxytocin (Yêu cầu một HV đóng vai bà mẹ)	Một HV đóng vai bà mẹ để GV minh họa xoa bóp lưng cho bà mẹ	
Một số kỹ thuật vắt sữa	10'	Vắt sữa bằng tay Hướng dẫn, trình bày trên mẫu vú giả Trình bày cách chuẩn bị dụng cụ vắt sữa Trình bày trên mẫu vú giả các bước vắt sữa Hỏi học viên về số lần vắt sữa bà mẹ nên làm trong một ngày? Chờ một vài học viên trả lời rồi trình bày số lần vắt sữa nói chung và trong một số trường hợp cụ thể Hướng dẫn, minh họa cách vắt sữa bằng bơm hút	Nghe và xem minh họa trên mẫu vú giả	Bổ sung ý kiến của học viên
Mục đích của việc vắt sữa	5'	Thuyết trình	Xem, nghe	Bổ sung ý kiến của học viên
Kỹ thuật cho trẻ ăn sữa mẹ đã vắt ra	5'	Trình bày cách bảo quản sữa mẹ. Cách cho ăn	Nghe, hỏi	Bổ sung ý kiến của học viên
Lượng giá sau học	5'	Cùng nội dung lượng giá trước học	Làm bài viết	
Tổng kết bài học	3'	Tóm tắt ngắn gọn	Nghe	

BÀI 6. THỰC HÀNH 10 ĐIỀU KIỆN NUÔI CON BẰNG SỮA MẸ TẠI CÁC CƠ SỞ Y TẾ

Lưu ý giảng viên: Giảng viên nên chuẩn bị một vài Bản quy định về nuôi con bằng sữa mẹ của các bệnh viện để minh họa thực tế. Đồng thời cố gắng đề nghị học viên liên hệ thực tế tại địa phương khi trình bày từng điều kiện.

Phương tiện giảng dạy: 10 điều kiện NCBSM viết trên giấy khổ to, một số bản quy định nuôi con bằng sữa mẹ của các bệnh viện. Máy chiếu và các slide sắp xếp theo thứ tự sẵn có.

Lượng giá trước học: Giảng viên sử dụng một số câu hỏi trong phần câu hỏi lượng giá để hỏi học viên. Phần nào học viên chưa nắm vững sẽ được lưu ý khi giảng bài.

Mục tiêu học tập:

- Liệt kê được 10 điều kiện để NCBSM thành công.
- Mô tả được các thực hành chăm sóc trẻ trong 10 điều kiện NCBSM thành công.

Thời gian: 1 tiết (50 phút).

Kế hoạch bài giảng:

Nội dung	Thời gian	Hoạt động của giảng viên: Phương pháp/ Thực hiện/ Các slide	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
Lượng giá trước học	5'	Động não, hỏi, đáp. Xử lý ngay	Một vài học viên trả lời	Dùng kết quả để điều chỉnh trong khi dạy học
Mục tiêu	5'	Cùng tham gia GV trình bày, có thể yêu cầu HV đọc	Nghe hoặc đọc khi GV yêu cầu	
Giới thiệu 10 điều kiện NCBSM	5'	Thuyết trình	Nghe	Bổ sung ý kiến của học viên
Các thực hành chăm sóc trẻ trong 10 điều kiện nuôi con bằng sữa mẹ	25'	Thuyết trình kết hợp hỏi đáp và liên hệ thực tế của các HV tại CSYT với từng ĐK. Viết sẵn 10 ĐK trên giấy khổ to và treo lên trước khi trình bày. Khi trình bày GV chỉ vào từng ĐK		Bổ sung và bình luận

Nội dung	Thời gian	Hoạt động của giảng viên: Phương pháp/ Thực hiện/ Các slide	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
		Chiếu các slide: Điều kiện 1, 2, 3 Nhấn mạnh điều kiện 3 - Giáo dục trước sinh Trình bày và hỏi học viên liên hệ thực tế điều kiện 4 - Tiếp xúc da kề da sau sinh (<i>các thực hành tại bệnh viện hiện nay, khó khăn, tồn tại</i>) Điều kiện 5. Liên hệ thực tế về việc thực hiện tại cơ sở y tế địa phương, đặc biệt việc giúp các bà mẹ sinh mổ nuôi con bằng sữa mẹ thành công Điều kiện 6. Nhấn mạnh ảnh hưởng của việc cho trẻ ăn sữa thay thế sữa mẹ trong những ngày đầu sau đẻ; cấu tạo dạ dày của trẻ trong những ngày đầu. Điều kiện 7,8,9,10	Nghe, trả lời, trình bày tình hình thực tế tại cơ sở của mình nếu được yêu cầu	
Lượng giá sau học	5'	Cùng nội dung lượng giá trước học Cho HV làm bài viết	Làm bài viết	Đánh giá và so sánh trước và sau học
Tổng kết bài học	5'	Tóm tắt ngắn gọn	Nghe	

BÀI 7. CÁC KHÓ KHĂN THƯỜNG GẶP KHI NUÔI CON BẰNG SỮA MẸ

Lưu ý giảng viên: Nghiên cứu trước nội dung các slide và bài giảng. Khi trình bày, không đọc tên các slide trước khi hỏi các học viên. Nên đọc trước các thông tin trong “Phần thông tin thêm” để có thể trả lời các câu hỏi của các học viên.

Phương tiện giảng dạy: Máy chiếu, các slide, bút, giấy khổ to, búp bê, mẫu vú giả, bơm tiêm 20ml, dao để cắt bơm tiêm.

Lượng giá trước học: Giảng viên sử dụng một số câu hỏi trong phần câu hỏi lượng giá để hỏi học viên. Phần nào học viên chưa nắm vững sẽ được lưu ý khi giảng bài.

Mục tiêu học tập:

- Hướng dẫn bà mẹ nuôi con bằng sữa mẹ trong các trường hợp bà mẹ không đủ sữa, trẻ khóc, trẻ không chịu bú mẹ.
- Xử trí được những tình trạng thường gặp ở vú.

Thời gian: 4 tiết (200 phút).

Kế hoạch bài giảng:

Nội dung	Thời gian	Hoạt động của giảng viên: Phương pháp/ Thực hiện/ Các slide	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
Lượng giá trước học	5'	Động não, hỏi, đáp. Xử lý ngay	Một vài học viên trả lời	Dùng kết quả để điều chỉnh trong khi dạy học
Mục tiêu	5'	Cùng tham gia GV trình bày, có thể yêu cầu HV đọc	Nghe hoặc đọc khi GV yêu cầu	
Nuôi con khi bà mẹ không đủ sữa	40'	Thuyết trình kết hợp hỏi đáp. Hỏi học viên các lý do bà mẹ không đủ sữa sau đó trình bày và chiếu các slide: - Không đủ sữa - Các dấu hiệu chắc chắn trẻ không nhận đủ sữa - Các dấu hiệu không chắc chắn - Các lý do trẻ không nhận đủ sữa - Hướng dẫn bà mẹ nuôi con khi "Không đủ sữa"	Nghe, xem slide, trả lời	Bổ sung ý kiến của học viên

Nội dung	Thời gian	Hoạt động của giảng viên: Phương pháp/ Thực hiện/ Các slide	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
Nuôi con khi trẻ không chịu bú mẹ	40'	Thuyết trình Một số dấu hiệu nhận biết trẻ không chịu bú mẹ và các lý do Hướng dẫn bà mẹ cho trẻ bú trở lại	Nghe, hỏi - đáp	Bổ sung ý kiến của học viên
Hướng dẫn bà mẹ cho trẻ bú trở lại	10'	Thuyết trình kết hợp hỏi đáp.	Nghe/ trả lời	Bổ sung ý kiến của học viên
Xử trí khi trẻ khóc liên quan đến việc nuôi con bằng sữa mẹ	30'	Thuyết trình kết hợp hỏi đáp. Hỏi học viên các lý do trẻ khóc sau đó trình bày và giải thích từng lý do. Trong khi trình bày, đề nghị học viên mở sách để theo dõi nội dung này trong sách. Phần "Cách giúp bà mẹ có con khóc nhiều": hỏi học viên các cách giúp bà mẹ. Chờ một vài học viên trả lời sau đó trình bày từng cách giúp bà mẹ. Sau đó sử dụng búp bê để minh họa cho học viên cách bế trẻ khi trẻ khóc nhiều GV trình bày và minh họa cách bế trẻ khi trẻ "đau bụng". Yêu cầu một HV nam trình diễn cách bế trẻ như hình 37 trong sách với sự giúp đỡ của GV	Nghe/ trả lời	Bổ sung ý kiến của học viên
Nuôi con khi bà mẹ gặp khó khăn về tình trạng của vú	60'	Thuyết trình kết hợp hỏi đáp Núm vú phẳng và có thể kéo dài Núm vú tụt Vú căng sữa/Vú bị cương tức Viêm vú và tắc ống dẫn sữa Viêm vú ở bà mẹ nhiễm HIV Đau và nứt núm vú Núm vú nhiễm nấm Candida	Nghe/ trả lời	Bổ sung ý kiến của học viên

Nội dung	Thời gian	Hoạt động của giảng viên: Phương pháp/ Thực hiện/ Các slide	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
Lượng giá sau học	5'	Sử dụng câu hỏi của lượng giá trước học	Làm bài viết	Đánh giá kiến thức, khả năng tiếp thu bài và mức độ tiến bộ của HV
Tổng kết bài học	5'	Tóm tắt ngắn gọn	Nghe	

BÀI 8. NUÔI CON BẰNG SỮA MẸ TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP TRẺ SINH THẤP CÂN

Lưu ý giảng viên: Trước khi giảng bài cần chuẩn bị đầy đủ một số dụng cụ dùng để minh họa.

Lượng giá trước học: Giảng viên sử dụng một số câu hỏi trong phần câu hỏi lượng giá để hỏi học viên. Phần nào học viên chưa nắm vững sẽ được lưu ý khi giảng bài.

Phương tiện dạy học: Cốc có mỏ, cốc có vạch đo, thìa.

Mục tiêu học tập:

- Hướng dẫn bà mẹ cách nuôi con bằng sữa mẹ trong trường hợp trẻ sinh thấp cân.
- Tính được lượng sữa cho trẻ sinh thấp cân khi trẻ không thể bú mẹ.

Thời gian: 1 tiết (50 phút).

Kế hoạch bài giảng:

Nội dung	Thời gian	Hoạt động của giảng viên: Phương pháp/ Thực hiện/ Các slide	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
Lượng giá trước học	5'	Động não, hỏi, đáp. Xử lý ngay	Một vài học viên trả lời	Dùng kết quả để điều chỉnh trong khi dạy học
Mục tiêu	5'	Cùng tham gia GV trình bày, có thể yêu cầu HV đọc	Nghe hoặc đọc khi GV yêu cầu	
Đặc điểm chung của trẻ sinh thấp cân	5'	Thuyết trình kết hợp hỏi học viên	Nghe và trả lời	Bổ sung ý kiến của học viên
Nuôi dưỡng trẻ sinh thấp cân	10'	Thuyết trình kết hợp hỏi học viên	Nghe và trả lời	Bổ sung ý kiến của học viên
Nuôi trẻ sinh thấp cân có thể bú mẹ	5'	Thuyết trình kết hợp hỏi học viên Nuôi trẻ bằng sữa mẹ vắt ra	Nghe và trả lời	Bổ sung ý kiến của học viên

Nội dung	Thời gian	Hoạt động của giảng viên: Phương pháp/ Thực hiện/ Các slide	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
Nuôi trẻ sinh thấp cân không thể bú mẹ	5'	Thuyết trình kết hợp hỏi học viên Lựa chọn sữa Tính lượng sữa	Nghe và trả lời	Bổ sung ý kiến của học viên
Hướng dẫn bà mẹ cho trẻ ăn bằng cốc	5'	Thuyết trình kết hợp hỏi học viên Minh họa cách cho trẻ ăn bằng cốc và thìa	Nghe và trả lời	Bổ sung ý kiến của học viên
Lượng giá sau học	5'	Sử dụng câu hỏi của lượng giá trước học	Làm bài viết	Đánh giá kiến thức và khả năng tiếp thu bài, mức độ tiến bộ của học viên
Tổng kết bài học	5'	Tóm tắt ngắn gọn	Nghe	

BÀI 9. CHĂM SÓC DINH DƯỠNG VÀ SỨC KHỎE BÀ MẸ THỜI KỲ MANG THAI VÀ NCBSM

Lưu ý giảng viên: Nghiên cứu trước nội dung các slide và bài giảng. Nên chuẩn bị trước một số ví dụ cụ thể về cách tính số cân nặng cần tăng khi mang thai theo chỉ số BMI.

Lượng giá trước học: Giảng viên sử dụng một số câu hỏi trong phần câu hỏi lượng giá để hỏi học viên. Phần nào học viên chưa nắm vững sẽ được lưu ý khi giảng bài.

Phương tiện giảng dạy: Giấy khổ to, bút, bảng.

Mục tiêu học tập:

- Trình bày được tầm quan trọng của chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ thời kỳ mang thai và NCBSM.
- Hướng dẫn bà mẹ thực hiện được chế độ dinh dưỡng hợp lý và chăm sóc sức khỏe thời kỳ mang thai và nuôi con bằng sữa mẹ.

Thời gian: 1 tiết (50 phút).

Kế hoạch bài giảng:

Nội dung	Thời gian	Hoạt động của giảng viên: Phương pháp/ Thực hiện/ Các slide	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
Lượng giá trước học	5'	Động não, hỏi, đáp. Xử lý ngay	Một vài học viên trả lời	Dùng kết quả để điều chỉnh trong khi dạy học
Mục tiêu	4'	Cùng tham gia GV trình bày, có thể yêu cầu HV đọc	Nghe hoặc đọc khi GV yêu cầu	
Tầm quan trọng của chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ thời kỳ mang thai và NCBSM	5'	GV thuyết trình kết hợp hỏi đáp Nhấn mạnh vai trò dinh dưỡng khi có thai để tăng dự trữ, giúp NCBSM tốt	Nghe và trả lời	GV bổ sung và bình luận
Những thay đổi về trọng lượng cơ thể	5'	Giải thích cho học viên: việc bổ sung vi chất 3 tháng đầu quan trọng vì là giai đoạn phát triển các cơ quan	Nghe	Bổ sung và bình luận

Nội dung	Thời gian	Hoạt động của giảng viên: Phương pháp/ Thực hiện/ Các slide	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
bà mẹ thời kỳ mang thai		cơ thể thai nhi; 3 tháng giữa là giai đoạn thai nhi phát triển chiều dài nếu bà mẹ thiếu dinh dưỡng sẽ dẫn đến thấp còi của bào thai; 3 tháng cuối thai nhi phát triển cân nặng nếu bà mẹ thiếu dinh dưỡng sẽ ảnh hưởng đến cân nặng của trẻ sơ sinh		
Nhu cầu dinh dưỡng của bà mẹ thời kỳ mang thai và NCBSM	5'	Thuyết trình	Nghe, hỏi/đáp	Bổ sung ý kiến của học viên
Chế độ dinh dưỡng hợp lý cho bà mẹ thời kỳ mang thai và NCBSM	8'	Thuyết trình kết hợp với đặt câu hỏi và thảo luận về các thực phẩm sẵn có tại địa phương	Nghe và trả lời	Bổ sung và bình luận
Chăm sóc sức khỏe thời kỳ mang thai và NCBSM	5'	Thuyết trình	Nghe và trả lời	Bổ sung ý kiến của học viên
Chế độ lao động, nghỉ ngơi của bà mẹ thời kỳ mang thai	3'	Thuyết trình và hỏi/đáp	Nghe và trả lời	Thuyết trình và hỏi/đáp
Lượng giá sau học	5'	Cùng nội dung lượng giá trước học	Làm bài viết	
Tổng kết bài học	5'	Tóm tắt ngắn gọn	Nghe	

BÀI 10. GIỚI THIỆU LUẬT QUỐC TẾ VÀ LUẬT QUỐC GIA VỀ KINH DOANH CÁC SẢN PHẨM DINH DƯỠNG CHO TRẺ NHỎ

Lưu ý giảng viên: Trong quá trình giảng cần chú ý khuyến khích học viên liên hệ thực tế.

Phương tiện giảng dạy: Máy chiếu, bút bảng và giấy khổ to. Cố gắng sưu tầm các ấn phẩm có quảng cáo của các công ty sữa (*Báo, tạp chí, quà tặng...*). In sẵn luật Quốc gia.

Lượng giá trước học: Giảng viên sử dụng một số câu hỏi trong phần câu hỏi lượng giá để hỏi học viên. Phần nào học viên chưa nắm vững sẽ được lưu ý khi giảng bài.

Mục tiêu học tập:

- Mô tả được các hình thức quảng cáo của các công ty sữa.
- Trình bày được các nội dung chính của Luật quốc tế và Luật quốc gia về tiếp thị các sản phẩm thay thế sữa mẹ.

Thời gian: 1 tiết (50').

Kế hoạch bài giảng:

Nội dung	Thời gian	Hoạt động của giảng viên: Phương pháp/ Thực hiện/ Các slide	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
Lượng giá trước học	5'	Động não, hỏi, đáp. Xử lý ngay	Một vài học viên trả lời	Dùng kết quả để điều chỉnh trong khi dạy học
Mục tiêu	5'	Cùng tham gia GV trình bày, có thể yêu cầu HV đọc	Nghe hoặc đọc khi GV yêu cầu	
Mở đầu	2'	Thuyết trình	Nghe	
Các hình thức quảng cáo của các công ty sữa	10'	Thuyết trình kết hợp hỏi đáp GV yêu cầu các HV liệt kê các cách quảng cáo của các công ty sữa. GV viết các ý kiến lên bảng hoặc giấy khổ to GV đề nghị HV lần lượt đọc to từng điểm và liên hệ thực tế tại CSYT của mình. Yêu cầu 2 học viên minh họa " <i>Hậu</i>	Nghe, trả lời, liên hệ nếu có thể Nghe 2 HV đã được chỉ định trước sẽ minh họa	Phát hiện HV nào chưa nắm vững sẽ chú ý hơn. Tăng cường hỏi đáp hơn

Nội dung	Thời gian	Hoạt động của giảng viên: Phương pháp/ Thực hiện/ Các slide	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
		<i>quả của việc phát sữa cho bà mẹ"</i>	" <i>Phát không</i> " và nói lên sự nguy hiểm của việc " <i>Phát không</i> " lâu dài	
Tổng quan Luật Quốc tế về tiếp thị các sản phẩm thay thế sữa mẹ	10'	Thuyết trình kết hợp chiếu slide Tóm tắt các điểm chính của Luật quốc tế	Nghe	
Luật Quốc gia Việt Nam về tiếp thị các sản phẩm thay thế sữa mẹ	8'	Thuyết trình GV trình bày những điểm chính của luật QG	Nghe, liên hệ	
Lượng giá sau học	5'	Sử dụng câu hỏi của lượng giá trước học	Làm bài viết	Đánh giá kiến thức, khả năng tiếp thu bài và mức độ tiến bộ của HV
Tổng kết bài học	5'	Tóm tắt ngắn gọn	Nghe	

Minh họa đóng vai nhân viên từ thiện và chị P

(Hai học viên đóng vai)

Chị P đã được tư vấn về HIV và cách nuôi dưỡng trẻ. Chị quyết định cho con ăn sữa ngoài. Cán bộ tư vấn giới thiệu chị đến một tổ chức từ thiện để nhận sữa. Chị đang nói chuyện với nhân viên từ thiện.

Minh họa 26.A Sữa phát không

Nhân viên từ thiện: “Chào chị, tôi có thể giúp gì chị?”

Chị P: (Lúng túng và lo sợ - nhìn quanh xem có ai nhìn mình không. Đưa cho cán bộ này một lá thư).

“Chào bà. Cán bộ tư vấn ở trung tâm y tế đưa tôi lá thư gửi cho bà - chị ấy nói rằng tôi có thể được nhận sữa ở đây, tôi không phải cố gắng mua sữa nữa”.

Nhân viên từ thiện: “Ồ vâng, tôi hiểu. Tất nhiên là chúng tôi có thể giúp chị. Tôi sẽ đưa chị 4 hộp sữa. Chỗ sữa này đủ cho con chị ăn trong 1 tháng. Chắc chị đã học cách pha sữa ở bệnh viện rồi phải không? Lần sau khi chị đến lấy sữa con chị đã tăng cân chúng tôi sẽ đưa cho chị loại khác”.

Chị P: “Cám ơn bà. Tôi đã rất lo không biết có sữa bằng cách nào. Chúng tôi có rất ít tiền. Nhưng bây giờ tôi biết rằng tôi sẽ có đủ sữa nuôi con” (Chị P ra về).

Một tháng sau chị P quay lại gặp nhân viên từ thiện.

“Chào bà - Con tôi đã lớn nhanh nhờ chỗ sữa mà bà cho tôi tháng trước nhưng hiện nay chỗ sữa đó đã gần hết nên hôm nay tôi muốn được phát thêm sữa”.

Nhân viên từ thiện: “Ồ, tôi rất xin lỗi chị. Tôi e rằng hiện nay chúng tôi không còn sữa nên tôi không thể đưa cho chị thêm nữa. Hiện nay sữa không được cung cấp thêm nữa và tất cả chỗ sữa còn lại chúng tôi đã phát hết. Tôi không biết có thể giúp chị được gì - Tôi thực sự xin lỗi nhưng tôi không biết phải làm gì. Tuần sau chị có thể quay lại? có lẽ sữa sẽ về”.

Chị P: “Tôi phải làm gì bây giờ? Bây giờ tôi đã cạn sữa và tôi không có tiền để mua sữa ngoài. Tôi phải nuôi con bằng cách gì bây giờ?”

BÀI 11. KỸ NĂNG TƯ VẤN TRỰC TIẾP

Lưu ý giảng viên:

- Học viên là cán bộ y tế thường xuyên phải làm tư vấn nhưng họ không nhận rõ vai trò và tác dụng của tư vấn, kỹ năng tư vấn thường không được quan tâm, cách giao tiếp 1 chiều và thói quen sử dụng thuật ngữ khó hiểu rất phổ biến.
- Bài này chủ yếu nhằm luyện tập các kỹ năng tư vấn về nuôi dưỡng trẻ nhỏ.
- Phương pháp dạy học chính trong bài này là thông qua các ví dụ minh họa buổi tư vấn về nuôi dưỡng trẻ nhỏ để học cách kỹ năng tư vấn.

Phương tiện giảng dạy: Bảng, bút, giấy khổ lớn, búp bê, ghế ngồi, các ví dụ minh họa đóng vai.

Lượng giá trước học: Giảng viên chọn một số câu trong phần tự lượng giá trong bài cho học viên qua hỏi đáp, ghi lại ý kiến học viên trên bảng và dùng kết quả đó để điều chỉnh nội dung và thời gian khi dạy học.

Mục tiêu học tập:

- Mô tả được 6 kỹ năng lắng nghe và thấu hiểu.
- Mô tả được 6 kỹ năng xây dựng niềm tin và cung cấp hỗ trợ.
- Ứng dụng được kỹ năng tư vấn trực tiếp để thực hiện tư vấn cho bà mẹ và người chăm sóc trẻ về nuôi dưỡng trẻ nhỏ.

Thời gian: 3 tiết (150 phút).

Kế hoạch bài giảng:

Nội dung	Thời gian	Hoạt động của giảng viên: Phương pháp/ Thực hiện/ Các slide	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
Lượng giá trước học	5'	Động não, hỏi, đáp. Xử lý ngay	Một vài học viên trả lời	Dùng kết quả để điều chỉnh trong khi dạy học
Mục tiêu học tập	5'	Cùng tham gia Hướng dẫn học viên đọc và bình luận mục tiêu	Đọc và bình luận	
Kỹ năng lắng nghe và thấu hiểu	65'	Thực hành đóng vai minh họa kết hợp với giải thích Trình bày từng kỹ năng	Nghe Hỏi, đáp	Bổ sung của giảng viên, học viên

Nội dung	Thời gian	Hoạt động của giảng viên: Phương pháp/ Thực hiện/ Các slide	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
		Viết tiêu đề “ <i>Kỹ năng lắng nghe và thấu hiểu</i> ” vào 1 tờ giấy khổ to Liệt kê lần lượt 6 kỹ năng mỗi khi bạn trình bày		
Kỹ năng xây dựng niềm tin và cung cấp hỗ trợ	65’	Thực hành đóng vai tình huống minh họa kết hợp với giải thích Viết tiêu đề “ <i>Kỹ năng xây dựng niềm tin và cung cấp hỗ trợ</i> ” vào 1 tờ giấy khổ to. Liệt kê lần lượt 6 kỹ năng mỗi khi bạn trình bày. Đề nghị 6 cặp học viên đóng vai bà mẹ ngồi bé búp bê và cán bộ tư vấn minh họa từng kỹ năng bằng cách đóng vai tư vấn với bà mẹ theo từng tình huống ở cuối bài. Kết thúc mỗi lần minh họa, giảng viên hỏi và nhận xét để cho học viên rõ hơn từng kỹ năng	Tham gia đóng vai theo cặp Nghe để hiểu rõ từng kỹ năng	Bổ sung ý kiến của giảng viên và học viên
Lượng giá sau học	5’	Hỏi - đáp bằng các câu hỏi tự lượng giá trong bài.	Nghe/ trả lời	
Tóm tắt bài học	5’	Giảng viên tóm tắt các kỹ năng đã học và hỏi/đáp	Nghe/ ghi chép	

TÌNH HUỐNG MINH HỌA KỸ NĂNG LẮNG NGHE VÀ THẤU HIỂU

1. Minh họa giao tiếp không lời có ích:

Chào chị, tình hình ăn uống của cháu dạo này như thế nào?

Cử chỉ:

- Cản trở: đứng, đầu cao hơn đầu bà mẹ
- Giúp ích: ngồi, đầu ngang với đầu bà mẹ

Giao tiếp bằng mắt:

- Giúp ích: Nhìn vào bà mẹ và tỏ ra chú ý khi bà mẹ nói
- Cản trở: Nhìn ra chỗ khác hoặc nhìn xuống ghi chép

Xoá bỏ vật cản giữa cán bộ tư vấn và bà mẹ:

- Cản trở: Ngồi ở phía sau bàn hoặc ghi chép trong khi bạn nói chuyện
- Giúp ích: Không ngồi ở bàn ngăn cách, không ghi chép

Dành thời gian:

- Giúp ích: Luôn cho bà mẹ cảm thấy bạn có thời gian, không vội vàng, hãy ngồi xuống, chào bà mẹ, mỉm cười với bà mẹ, nhìn bà mẹ cho con bú và chờ đợi bà mẹ trả lời
- Cản trở: Chào bà mẹ một cách vội vã, tỏ ra thiếu kiên nhẫn, nhìn đồng hồ

Giao tiếp thích hợp:

- Giúp ích: Giao tiếp bà mẹ và trẻ một cách thích hợp
- Cản trở: Chạm vào người bà mẹ và trẻ một cách không phù hợp

2. Minh họa đặt câu hỏi đóng, mở

Sử dụng câu hỏi đóng

CBYT “Chào chị, tên tôi là, tôi là NHS của xã. Cháu có khoẻ không?”

Bà mẹ “Vâng, Cảm ơn chị, cháu khoẻ.”

CBYT “Chị có cho cháu bú không?”

Bà mẹ “Dạ, có”

CBYT “Chị có gặp khó khăn gì không?”

Bà mẹ “Dạ, không”

CBYT “Cháu có bú thường xuyên không?”

Bà mẹ “Dạ, có”

Giảng viên nhận xét Cán bộ tư vấn chỉ nhận được câu trả lời Có hoặc Không mà không thu được thông tin gì về việc nuôi con của bà mẹ.

Sử dụng câu hỏi mở:

CBYT “Chào chị, tên tôi là, tôi là NHS của xã. Tình hình sức khoẻ của cháu như thế nào?”

Bà mẹ “Cảm ơn chị, sức khoẻ của cháu tốt nhưng cháu hay đói.”

CBYT “Chị có thể cho tôi biết chị cho cháu ăn như thế nào?”

Bà mẹ “Cháu bú mẹ. Tôi chỉ mới cho cháu bú một bình sữa vào buổi tối”

- CBYT** “Tại sao chị lại quyết định cho cháu ăn như vậy?”
- Bà mẹ** “Lúc đó cháu luôn đòi bú, tôi thì nghĩ là mình không đủ sữa”
- Giảng viên nhận xét** Cán bộ tư vấn hỏi câu hỏi mở nên bà mẹ không thể trả lời Có hoặc Không mà phải đưa ra các thông tin. Như vậy cán bộ tư vấn sẽ biết nhiều thông tin hơn về việc nuôi con của bà mẹ

3. Minh họa sử dụng lời nói và điệu bộ biểu thị sự quan tâm

- CBYT** “Chào chị, từ khi bắt đầu cho cháu ăn dặm chị thấy sức khỏe của cháu như thế nào?”
- Bà mẹ** “Chào chị. Tôi cho rằng cháu vẫn ổn.”
- CBYT** “ừ...m (Mỉm cười, gật đầu)”
- Bà mẹ** “Vâng, hôm nọ tôi hơi lo vì cháu bị nôn.”
- CBYT** “ồ. (dướn lông mày, thể hiện sự quan tâm)”
- Bà mẹ** “Tôi đang băn khoăn liệu có phải do tôi cho cháu ăn cá hay không”
- CBYT** “A, ha (gật đầu đồng cảm)”
- Giảng viên nhận xét** Cán bộ tư vấn đã khuyến khích bà mẹ nói chuyện bằng lời nói và điệu bộ thể hiện sự quan tâm đến bà mẹ

4. Minh họa nhắc lại ý kiến của bà mẹ

- CBYT** “Chào chị, hôm nay chị và cháu thế nào?”
- Bà mẹ** “Cháu đòi bú liên tục, cháu ngậm vú suốt ngày!”
- CBYT** “Cháu đòi bú thường xuyên à?”
- Bà mẹ** “Vâng. Tuần này cháu rất đói, tôi nghĩ rằng tôi không đủ sữa”
- CBYT** “Trong tuần này, cháu có vẻ đói hơn?”
- Bà mẹ** “Chị tôi bảo tôi nên cho cháu bú bình thêm một vài bữa.”
- CBYT** “Chị ấy nói cháu cần ăn thêm sữa ngoài à?”
- Bà mẹ** “Vâng. Loại sữa công thức nào là tốt nhất cho cháu hả chị?”
- Giảng viên nhận xét** Cán bộ tư vấn phản hồi lại các thông tin của bà mẹ nên bà mẹ đã cung cấp nhiều thông tin hơn

5. Minh họa về sự đồng cảm - tỏ ra bạn hiểu những cảm nghĩ của bà mẹ

- CBYT** “Chào chị, hôm nay chị và cháu thế nào?”
- Bà mẹ** “Cháu không chịu ăn, tôi sợ cháu ốm.”
- CBYT** “Chị đang lo lắng về cháu phải không?”
- Bà mẹ** “Vâng, ở xóm tôi cũng có một số cháu đang bị ốm nên tôi sợ cháu có thể bị lây?”
- CBYT** “Thế thì cũng đáng lo ngại”
- Giảng viên nhận xét** Cán bộ tư vấn đã thể hiện sự đồng cảm với hoàn cảnh của bà mẹ thông qua 2 câu nói “Chị đang lo lắng về cháu phải không?” và “Thế thì cũng đáng lo ngại”

6. Minh họa sử dụng và không sử dụng các từ xét đoán

Sử dụng từ xét đoán

- CBYT** “Chào chị, cháu vẫn bú mẹ tốt chứ?”
- Bà mẹ** “Tốt ạ, tôi nghĩ là cháu vẫn bú tốt.”
- CBYT** “Chị có nghĩ rằng mình đủ sữa cho cháu bú không?”
- Bà mẹ** “Tôi không biết tôi hi vọng là như vậy, nhưng có lẽ là không ...” (Nhìn bà mẹ đang lo lắng).
- CBYT** “Tháng này cháu có tăng cân tốt không?”
- Bà mẹ** “Tôi không biết...”
- CBYT** “Tôi có thể xem biểu đồ tăng trưởng của cháu được không?”
- Hỏi:** CBYT đã hiểu biết điều gì về những cảm nghĩ của bà mẹ?
- Giảng viên nhận xét** CBYT không biết được điều gì có ích mà chỉ làm cho bà mẹ rất lo lắng

Sử dụng những từ không xét đoán

- CBYT** “Chào chị, tình hình NCBSM của chị và cháu tiến triển như thế nào?”
- Bà mẹ** “Mọi việc đều tốt đẹp. Tôi chưa cho cháu ăn thêm thức ăn gì cả.”
- CBYT** “Cân nặng của cháu thế nào? Tôi có thể xem biểu đồ tăng trưởng của cháu được không?”

- Bà mẹ** “Cô y tá nói rằng tháng này cháu tăng được hơn nửa cân. Tôi rất hài lòng”
- CBYT** “Chắc chắn là cháu nhận được đủ lượng sữa mẹ theo nhu cầu rồi”
- Hỏi:** CBYT đã hiểu biết được điều gì về những cảm nghĩ của bà mẹ?
- Giảng viên nhận xét** Trong đoạn hội thoại này, CBYT hiểu được bà mẹ cần biết điều gì mà không làm cho bà mẹ lo lắng. CBYT sử dụng các câu hỏi mở để tránh dùng các từ xét đoán

TÌNH HUỐNG MINH HỌA KỸ NĂNG XÂY DỰNG NIỀM TIN VÀ CUNG CẤP HỖ TRỢ

1. Minh họa kỹ năng chấp nhận ý kiến của bà mẹ

- Bà mẹ:** *Chị ơi, sữa của tôi loãng quá, tôi phải cho cháu ăn thêm sữa ngoài*
- Cán bộ y tế:** *Ồ, không! Trông thế thôi nhưng sữa mẹ không loãng đâu (gật đầu, mỉm cười)*
- Giảng viên hỏi:** **Cán bộ y tế đồng ý, phản đối hay chấp nhận?**
- Giảng viên nhận xét:** **Đây là phản ứng không hợp lý của cán bộ y tế vì đó là sự phản đối**
- Bà mẹ:** *Chị ơi sữa của tôi loãng quá, tôi phải cho cháu ăn thêm sữa ngoài*
- Cán bộ y tế:** *Ồ, vâng! sữa loãng có thể là một vấn đề đấy*
- Giảng viên hỏi:** **Cán bộ y tế đồng ý, phản đối hay chấp nhận?**
- Giảng viên nhận xét:** **Đây là phản ứng không hợp lý của cán bộ y tế vì đó là sự đồng ý**
- Bà mẹ:** *Chị ơi sữa của tôi loãng quá, tôi phải cho cháu ăn thêm sữa ngoài*
- Cán bộ y tế:** *Tôi biết! Chị đang lo lắng về sữa của mình phải không?*
- Giảng viên hỏi:** **Cán bộ y tế đồng ý, phản đối hay chấp nhận?**
- Giảng viên nhận xét:** **Đây là câu trả lời hợp lý vì đó là sự chấp nhận**

2. Minh họa kỹ năng Phát hiện, khen ngợi những điều bà mẹ làm đúng

Đóng vai cán bộ y tế đang cân một cháu bé, mẹ của cháu đứng bên cạnh. Cháu bé này bú mẹ hoàn toàn, bên cạnh bà mẹ là biểu đồ tăng trưởng, hình ảnh trên biểu đồ cho thấy trong tháng vừa qua cân nặng của cháu tăng rất ít. Tuy nhiên, đường tăng trưởng không giống như đường tham khảo, chiều hướng đi lên ít. Đây là hình ảnh trẻ tăng cân chậm.

Lời nói của cán bộ y tế:

“Đường biểu diễn tăng trưởng này cho thấy con của chị tăng cân quá chậm”

“Tôi nghĩ rằng con của chị tăng cân chậm quá”

“Sự tăng cân của cháu trong tháng qua chính là nhờ sữa của chị”

Giảng viên bình luận: Câu nói *“Sự tăng cân của cháu trong tháng qua chính là nhờ sữa của chị.”* chính là bạn đã khen ngợi bà mẹ

3. Minh họa kỹ năng cung cấp thông tin ngắn gọn, thích hợp

Bà mẹ có con 3 tháng tuổi. Gần đây, bà mẹ cho trẻ ăn thêm sữa ngoài. Trẻ đang bị tiêu chảy, bà mẹ nói với cán bộ y tế: *“Cháu đang bị tiêu chảy, liệu tôi ngừng cho cháu bú được không?”*

Lời nói của cán bộ y tế:

“Chị hỏi trước khi quyết định như vậy là tốt. Thông thường trẻ sẽ ngừng tiêu chảy nhanh chóng nếu chị vẫn tiếp tục cho bú”

Giảng viên bình luận: Cán bộ y tế đã cung cấp thông tin ngắn gọn, thích hợp, không làm cho bà mẹ cảm thấy mình làm sai

Lời nói của cán bộ y tế:

Ồ, không, không được ngừng cho bú. Tình trạng của cháu sẽ xấu đi nếu chị ngừng cho cháu bú.

Giảng viên bình luận: Cán bộ y tế đưa ra thông tin không thích hợp, mang tính phán xét làm cho bà mẹ cảm thấy mình đã làm sai.

4. Minh họa sử dụng ngôn ngữ đơn giản

Cán bộ y tế *“Chào chị. Tôi có thể giúp gì cho chị?”*

Bà mẹ *“Con tôi được 6 tháng tuổi, chị có thể cho tôi lời khuyên về thức ăn dặm cho cháu được không?”*

Cán bộ y tế: *“Tôi rất vui vì chị đã hỏi câu này. Trẻ cần được ăn bổ sung khi được 6 tháng tuổi, từ 6 tháng tuổi sữa mẹ không thể cung cấp đủ chất dinh dưỡng, nếu chỉ bú mẹ, trẻ chỉ hấp thu được dưới 1 mg sắt và khoảng 450 calo từ sữa mẹ, như vậy thấp hơn nhu cầu của trẻ (700 calo); ngoài ra hàm lượng vitamin A, kẽm và các yếu tố vi lượng khác trong sữa mẹ cũng không đủ đáp ứng nhu cầu cho trẻ khi trẻ trên 6 tháng tuổi*

Giảng viên hỏi: *Các bạn quan sát được những gì?*

Giảng viên bình luận: Cán bộ y tế đã cung cấp nhiều thông tin không cần thiết, dùng nhiều từ chuyên môn không phù hợp với bà mẹ

BÀI 12. CÁC BƯỚC TƯ VẤN CÁ NHÂN VÀ TƯ VẤN NHÓM

Lưu ý giảng viên:

- Học viên là cán bộ y tế thường xuyên phải làm tư vấn nhưng họ không nhận rõ vai trò và tác dụng của tư vấn, kỹ năng tư vấn thường không được quan tâm, cách giao tiếp 1 chiều và thói quen sử dụng thuật ngữ khó hiểu rất phổ biến.
- Bài này chủ yếu nhằm luyện tập các kỹ năng tư vấn nhóm về nuôi dưỡng trẻ nhỏ.
- Phương pháp dạy học chính trong bài này là thông qua các ví dụ minh họa buổi tư vấn về nuôi dưỡng trẻ nhỏ để học cách kỹ năng tư vấn nhóm bà mẹ.

Phương tiện giảng dạy:

Bảng, bút, giấy khổ lớn, búp bê, ghế ngồi, các bài tập tình huống.

Lượng giá trước học:

Giảng viên chọn một số câu trong phần tự lượng giá trong bài cho học viên qua hỏi đáp, ghi lại ý kiến học viên trên bảng và dùng kết quả đó để điều chỉnh nội dung và thời gian khi dạy học.

Mục tiêu học tập:

- Mô tả được 6 bước tư vấn cá nhân và tư vấn nhóm về nuôi dưỡng trẻ nhỏ.
- Thực hiện được tư vấn cá nhân và tư vấn nhóm về nuôi dưỡng trẻ nhỏ theo đúng 6 bước.

Thời gian: 2 tiết (100 phút).

Kế hoạch bài giảng:

Nội dung	Thời gian	Hoạt động của giảng viên: Phương pháp/ Thực hiện/ Các slide	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
Lượng giá trước học	5'	Động não, hỏi, đáp. Xử lý ngay	Một vài học viên trả lời	Dùng kết quả để điều chỉnh trong khi dạy học
Mục tiêu học tập	5'	Hướng dẫn học viên đọc và bình luận mục tiêu	Đọc và bình luận	
Tổng quan về các bước tư vấn cá nhân và tư vấn nhóm	5'	Thuyết trình	Nghe	Bổ sung ý kiến của học viên

Nội dung	Thời gian	Hoạt động của giảng viên: Phương pháp/ Thực hiện/ Các slide	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
Tổng hợp 6 bước tư vấn cá nhân và tư vấn nhóm (bao gồm các điểm chung và các điểm khác biệt)	15'	Thuyết trình	Nghe	Bổ sung ý kiến của học viên
Ứng dụng kỹ năng tư vấn cá nhân để thực hành tư vấn cho bà mẹ về NCBSM	60'	Thuyết trình Đóng vai tình huống	Tham gia đóng vai	Bổ sung ý kiến của học viên
Lượng giá sau học	5'	Hỏi - đáp bằng các câu hỏi tự lượng giá trong bài	Nghe/ trả lời	Bổ sung ý kiến của học viên
Tổng kết bài học	5'	Nhắc lại điểm chính Hỏi - đáp	Nghe/ ghi chép	

BÀI 13. THỰC HÀNH BỆNH VIỆN VỀ TƯ VẤN VÀ HƯỚNG DẪN NUÔI CON BẰNG SỮA MẸ

Lưu ý giảng viên:

- Để chuẩn bị tổ chức thực hành tốt tại bệnh viện, giảng viên cần phối hợp với ban tổ chức lớp học đảm bảo liên hệ trước với bệnh viện (*khoa sản, phòng sau đẻ*).
- Chuẩn bị cho học viên các mẫu biểu bao gồm Mẫu quan sát một bữa bú để đánh giá một bữa bú, bảng kiểm các kỹ năng tư vấn.
- Giảng viên mang theo bảng kiểm thảo luận thực hành.
- Trước khi đi thực hành, cần hướng dẫn cho học viên mục tiêu, các nội dung cần thực hành, phương pháp thực hành, cách tổ chức.

Lượng giá trước học: Không áp dụng.

Phương tiện giảng dạy: Các bảng kiểm tư vấn cá nhân và mẫu quan sát bữa bú, và bút chì có tẩy, búp bê, mẫu vú giả cho học viên. Bảng kiểm thảo luận thực hành cho giảng viên.

Mục tiêu học tập:

- Sử dụng được các kỹ năng tư vấn thích hợp khi tư vấn bà mẹ về nuôi dưỡng trẻ nhỏ.
- Đánh giá một bữa bú bằng Mẫu quan sát một bữa bú.
- Minh họa được cách giúp đỡ bà mẹ đặt trẻ vào vú mẹ và cho trẻ ngậm bắt vú đúng.

Thời gian: 4 tiết (200 phút).

Kế hoạch bài giảng:

Nội dung	Thời gian	Hoạt động của giảng viên: Phương pháp/ Thực hiện/ Các slide	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
Hướng dẫn học viên trước khi thực hành	15'	Giảng viên hướng dẫn Mục tiêu buổi thực hành Phương pháp và cách tổ chức thực hành. Chia nhóm học viên	Một vài học viên trả lời	
Thực hành tại bệnh viện	180'	Cùng tham gia Các học viên làm việc theo nhóm với các bà mẹ Giảng viên đi các nhóm và giúp đỡ	Làm việc theo nhóm và theo các tình huống	
Kết thúc	5'	Tóm tắt và Hỏi đáp		

BẢNG KIỂM THẢO LUẬN THỰC HÀNH LÂM SÀNG

Để có thể thực hành được tốt các kỹ năng trong buổi thực hành lâm sàng, các học viên phải được hướng dẫn, minh họa, quan sát các kỹ năng và sau đó được thảo luận, góp ý tại buổi thực hành. Khi góp ý cho học viên cần khuyến khích những điều họ làm tốt và hướng dẫn nhẹ nhàng những điều họ làm chưa đúng. Sử dụng bảng kiểm dưới đây để thảo luận và góp ý cho học viên.

Các câu hỏi học viên sau mỗi lần họ hoàn thành phần kỹ năng thực hành (áp dụng trong khi thực hành tại bệnh viện hoặc khi thực hành sử dụng các câu chuyện tình huống tư vấn)

Đối với học viên thực hành:

Bạn đã làm tốt việc gì?

Bạn gặp khó khăn gì?

Bạn thấy những việc đã làm khác gì so với trước kia?

Đối với học viên quan sát:

Bạn thấy anh/chị ấy làm tốt việc gì?

Bạn gặp khó khăn gì khi quan sát?

Các kỹ năng lắng nghe và thấu hiểu (Phản hồi trong tất cả các buổi thực hành có sử dụng bảng kiểm các kỹ năng này)

Bạn đã sử dụng được những kỹ năng lắng nghe và thấu hiểu nào?

Bà mẹ có vui lòng nói chuyện không?

Bà mẹ có hỏi gì không? Bạn đáp lại thế nào?

Bạn có tỏ ra đồng cảm với bà mẹ không? đưa ra 1 ví dụ

Xây dựng niềm tin và cung cấp hỗ trợ (Phản hồi trong tất cả các buổi thực hành có sử dụng bảng kiểm các kỹ năng này)

Bạn đã sử dụng kỹ năng xây dựng niềm tin và cung cấp hỗ trợ nào?

(đánh dấu đặc biệt đối với kỹ năng khen ngợi và 2 gợi ý thích hợp)

Bạn thấy kỹ năng nào khó sử dụng nhất?

Bà mẹ đáp ứng gì với các hỗ trợ của bạn?

Các câu hỏi chung tại cuối mỗi buổi thực hành

Khó khăn đặc biệt hoặc các tình huống nào giúp bạn học hỏi được?

BẢNG KIỂM KỸ NĂNG TƯ VẤN

Kỹ năng lắng nghe và thấu hiểu

- Sử dụng ngôn ngữ giao tiếp không lời có ích
- Đặt câu hỏi mở
- Sử dụng lời nói và điệu bộ để biểu thị sự quan tâm
- Nhắc lại ý kiến của bà mẹ
- Đồng cảm tỏ ra rằng bạn hiểu cảm nghĩ của bà mẹ
- Tránh nói những có vẻ xét đoán

Kỹ năng xây dựng niềm tin và cung cấp hỗ trợ

- Chấp nhận những điều bà mẹ nghĩ và cảm thấy
- Phát hiện và khen ngợi những điều bà mẹ làm đúng
- Cung cấp thông tin ngắn gọn và thích hợp
- Giúp đỡ thiết thực
- Sử dụng ngôn ngữ đơn giản
- Đưa ra 1-2 gợi ý, không ra lệnh

BÀI 14. TẦM QUAN TRỌNG CỦA ĂN BỔ SUNG

Lưu ý giảng viên: Học viên là các CBYT sẽ là những người sau khóa học này trở thành giảng viên đào tạo lại cho các CBYT tại địa phương hoặc CBYT tuyến dưới, hoặc chính họ sẽ là cán bộ tư vấn, chăm sóc, điều trị trực tiếp cho bà mẹ hoặc người chăm sóc trẻ nhỏ chuẩn bị bước vào độ tuổi ăn bổ sung hoặc đang ăn bổ sung. Họ cần nắm vững kiến thức về tầm quan trọng của ăn bổ sung (ABS) và thời điểm bắt đầu ăn bổ sung để có được thực hành đúng cách.

Phương tiện dạy học:

Bảng, bút, giấy A0, máy chiếu. Bộ bảng lật PPT.

Lượng giá trước học:

Giảng viên đã chuẩn bị các câu hỏi lượng giá trước và sau học với cùng một nội dung để so sánh đánh giá hiệu quả của bài giảng, phần nào học viên chưa nắm vững sẽ được lưu ý ở các bài giảng tiếp theo.

Mục tiêu học tập:

- Giải thích được tầm quan trọng của ăn bổ sung hợp lý.
- Trình bày được 10 nguyên tắc cho trẻ ăn bổ sung.
- Trình bày được nguy cơ cho trẻ ăn bổ sung quá sớm và quá muộn.

Thời gian: 1 tiết (50 phút).

Kế hoạch bài giảng:

Nội dung	Thời gian	Phương pháp - phương tiện giảng dạy	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
Lượng giá trước học	5'	Hỏi - đáp hoặc làm bài trên giấy in sẵn. Xử lý ngay	Trả lời hoặc làm bài trên giấy	Dùng kết quả để điều chỉnh trong khi dạy học
Mục tiêu học tập	5'	Hướng dẫn học viên đọc và bình luận mục tiêu	Đọc và bình luận	
Tầm quan trọng của ăn bổ sung	20'	Thuyết trình ngắn kết hợp hỏi đáp Khái niệm về ăn bổ sung Thời điểm bắt đầu cho trẻ ăn bổ sung	Nghe và trả lời câu hỏi	Bổ sung ý kiến của giảng viên, học viên

Nội dung	Thời gian	Phương pháp - phương tiện giảng dạy	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
Nguyên tắc cho trẻ ăn bổ sung	10'	<ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn thảo luận nhóm nhỏ tại chỗ: Lý do thường gặp khiến gia đình bắt đầu cho trẻ ăn bổ sung - Động não: Hỏi học viên: những dấu hiệu nào ở trẻ để có thể bắt đầu cho ABS 	Thảo luận nhanh trong nhóm nhỏ tại chỗ và phát biểu theo chỉ định của giáo viên	Bổ sung ý kiến của giảng viên và học viên
Lượng giá sau học	5'	Hỏi - đáp bằng các câu hỏi tự lượng giá trong bài	Nghe/ trả lời	
Tổng kết bài học	5'	Hỏi	Nhắc lại những ý chính của bài học	Bổ sung, chiếu bảng lật

BÀI 15. THỨC ĂN BỔ SUNG

Lưu ý giảng viên: Học viên là các CBYT sẽ là những người sau khóa học này trở thành giảng viên đào tạo lại cho các CBYT tại địa phương hoặc CBYT tuyến dưới, hoặc chính họ sẽ là cán bộ tư vấn, chăm sóc, điều trị trực tiếp cho bà mẹ và người chăm sóc trẻ 6-23 tháng tuổi là độ tuổi ăn bổ sung. Họ cần nắm vững kiến thức về số lượng và chất lượng của ăn bổ sung để có thể hướng dẫn bà mẹ/người chăm sóc có thực hành đúng, đặc biệt lưu ý về cách tăng đậm độ năng lượng cho thức ăn bổ sung và ăn các thực phẩm giàu vitamin A và sắt.

Phương tiện dạy học:

Bảng, bút, giấy A0, máy chiếu. Bộ bảng lật PPT.

Bột đã nấu (*một bát loãng và một bát đặc*), 2 thìa ăn bột của trẻ em.

Lượng giá trước học:

Giảng viên đã chuẩn bị các câu hỏi lượng giá trước và sau học với cùng một nội dung để so sánh đánh giá hiệu quả của bài giảng. Giảng viên đánh giá nhanh kết quả trả lời của học viên nếu phần nào học viên chưa biết hoặc hiểu sai sẽ được lưu ý nhấn mạnh trong quá trình giảng bài.

Mục tiêu học tập:

- Trình bày được bốn nhóm thức ăn cơ bản cho trẻ ăn bổ sung.
- Giải thích tầm quan trọng của việc sử dụng đa dạng nhiều loại thức ăn, sử dụng các thức ăn giàu sắt và Vitamin A.

Thời gian: 1 tiết (50 phút).

Kế hoạch bài giảng:

Nội dung	Thời gian	Phương pháp - phương tiện giảng dạy	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
Lượng giá trước học	5'	Hỏi - đáp hoặc làm bài trên giấy in sẵn. Xử lý ngay	Trả lời hoặc làm bài trên giấy	Dùng kết quả để điều chỉnh trong khi dạy học
Mục tiêu học tập	3'	Hướng dẫn học viên đọc và bình luận mục tiêu	Đọc và bình luận	

Nội dung	Thời gian	Phương pháp - phương tiện giảng dạy	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
Bốn nhóm thức ăn bổ sung cơ bản	5'	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình: Giới thiệu 4 nhóm thức ăn cơ bản - Động não: xác định những thức ăn sẵn có tại địa phương thuộc nhóm nào 	Nghe, trả lời câu hỏi	Bổ sung ý kiến của học viên và giảng viên
Thức ăn bổ sung sự thiếu hụt sắt	5'	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình: Chiếu bảng lật và trình bày về nhu cầu sắt của trẻ nhỏ và đáp ứng của sữa mẹ - Động não: Hỏi học viên những ảnh hưởng nếu thiếu sắt và kể tên các thực phẩm giàu sắt tại địa phương - Thuyết trình: Chiếu bảng lật về thực hành lý tưởng (<i>cho trẻ ăn thức ăn giàu sắt hàng ngày</i>) 	Nghe và trả lời câu hỏi	Bổ sung ý kiến của giảng viên, học viên
Thức ăn bổ sung sự thiếu hụt Vitamin A	5'	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình: Chiếu slide và trình bày về nhu cầu Vitamin A và đáp ứng Vitamin A của sữa mẹ - Động não: Yêu cầu học viên liệt kê các nguồn thực phẩm giàu vitamin A 	Nghe, trả lời câu hỏi	Bổ sung ý kiến của giảng viên, học viên
Tầm quan trọng của thức ăn có nguồn gốc động vật	5'	<ul style="list-style-type: none"> - Động não: Yêu cầu học viên liệt kê các thực phẩm có nguồn gốc động vật ở địa phương - Động não: Yêu cầu học viên phân tích giá trị dinh dưỡng của các thực phẩm này 	Viết vào giấy và dán lên bảng Trả lời câu hỏi	Bổ sung ý kiến của giảng viên, học viên
Tầm quan trọng của các loại đậu và các loại hạt	5'	<ul style="list-style-type: none"> - Động não: Hỏi học viên cách chế biến thức ăn từ đậu và các loại hạt cho trẻ - Thuyết trình 	Nghe và phân tích Trả lời	Đối chiếu và bổ sung từ bảng lật

Nội dung	Thời gian	Phương pháp - phương tiện giảng dạy	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
Thức ăn bổ sung tăng cường vi chất	5'	<ul style="list-style-type: none"> - Động não: Hỏi học viên có biết đến thực phẩm nào được tăng cường vi chất - Thuyết trình: Giới thiệu cho học viên các thực phẩm được tăng cường vi chất: nước mắm sắt, bột canh sắt, bột mì sắt, đường vitamin A 	<p>Trả lời câu hỏi</p> <p>Đọc thêm sau giờ học</p>	<p>Trả lời thắc mắc nếu có</p>
Nhu cầu về nước ở trẻ nhỏ	2'	Thuyết trình: nhu cầu về nước ở trẻ nhỏ	Nghe	Bổ sung ý kiến của học viên
Lượng giá sau học	5'	Hỏi - đáp bằng các câu hỏi tự lượng giá trong bài	Nghe/ trả lời	
Tổng kết bài học	5'	Hỏi	Nhắc lại những ý chính của bài học	Bổ sung, chiếu bảng lật

BÀI 16. CHẾ ĐỘ ĂN BỔ SUNG

Lưu ý giảng viên: Học viên là các CBYT sẽ là những người sau khóa học này trở thành giảng viên đào tạo lại cho các CBYT tại địa phương hoặc CBYT tuyến dưới, hoặc chính họ sẽ là cán bộ tư vấn, chăm sóc, điều trị trực tiếp cho bà mẹ và người chăm sóc trẻ 6-23 tháng tuổi là độ tuổi ăn bổ sung. Họ cần nắm vững cách cho trẻ ăn dựa vào đáp ứng để có thể hướng dẫn bà mẹ/người chăm sóc có thực hành đúng.

Phương tiện dạy học:

Bảng, bút, giấy A0, máy chiếu.

Tình huống 1, 2, 3 bài 18.

Để minh họa cần: 1 cái thìa, 1 cái bát có ít thức ăn nghiền, 1 miếng bánh qui hoặc bánh mì hoặc một miếng nhỏ thức ăn khác (*thịt, rau củ quả chín mềm*), 1 cái yếm dãi, 1 cái chậu, nước, xà phòng, khăn rửa tay, 1 cái chiếu hoặc ghế ngồi cho trẻ ăn, phù hợp với địa phương bạn.

Lượng giá trước học:

Giảng viên đã chuẩn bị các câu hỏi lượng giá trước và sau học với cùng một nội dung để so sánh đánh giá hiệu quả của bài giảng. Giảng viên đánh giá nhanh kết quả trả lời của học viên. Nếu phần nào học viên chưa biết hoặc hiểu sai sẽ được lưu ý nhấn mạnh trong quá trình giảng bài.

Mục tiêu học tập:

- Trình bày được số bữa ăn bổ sung và số lượng thức ăn bổ sung phù hợp với từng lứa tuổi của trẻ.
- Giải thích được lý do cần cho trẻ ăn thức ăn đặc và mô tả các cách làm tăng đậm độ năng lượng của thức ăn.
- Hướng dẫn được cho bà mẹ và người chăm sóc trẻ cách cho trẻ ăn đúng.
- Hướng dẫn được cho bà mẹ và gia đình thực hiện cho trẻ ăn bổ sung đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Thời gian: 4 tiết (200 phút).

Kế hoạch bài giảng:

Nội dung	Thời gian	Phương pháp - phương tiện giảng dạy	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
Lượng giá trước học	5'	Hỏi - đáp hoặc làm bài trên giấy in sẵn. Xử lý ngay	Trả lời hoặc làm bài trên giấy	Dùng kết quả để điều chỉnh trong khi dạy học
Mục tiêu học tập	5'	Hướng dẫn học viên đọc và bình luận mục tiêu	Đọc và bình luận	
Số lượng và số bữa ăn bổ sung	40'	Thuyết trình và đặt câu hỏi	Nghe và trả lời câu hỏi	Bổ sung ý kiến của giảng viên, học viên
Độ đậm đặc của thức ăn bổ sung	30'	Thuyết trình và đặt câu hỏi	Nghe và trả lời	Bổ sung ý kiến của giảng viên, học viên
Lựa chọn và thay thế thức ăn bổ sung	30'	Thuyết trình	Trả lời/ phân tích	Bổ sung ý kiến của học viên
Cách cho trẻ ăn	60'	Thuyết trình kết hợp đóng vai minh họa cách cho ăn Trình bày cách cho trẻ ăn	Nghe/ phân tích	Bổ sung ý kiến của học viên
Cho trẻ ăn bổ sung đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	20'	Thuyết trình	Nghe	Bổ sung ý kiến của học viên
Lượng giá sau học	5'	Hỏi - đáp bằng các câu hỏi tự lượng giá trong bài	Nghe/ trả lời	
Tổng kết bài học	5'	Hỏi	Nhắc lại những ý chính của bài học	Bổ sung, chiếu bảng lật thực hành lý tưởng

TÌNH HUỐNG MINH HỌA

Yêu cầu 2 học viên (*đã được chuẩn bị*) lần lượt đóng vai minh họa các cách cho ăn. Một bạn sẽ đóng vai trẻ 18 tháng, 1 bạn đóng vai người “*chăm sóc trẻ*”, đóng vai theo các tình huống sau: Lưu ý chỉ đóng vai thôi, không nói đây là tình huống gì.

Tình huống 1: Cho ăn ép buộc

- "Trẻ" ngồi đối diện với người chăm sóc (*hoặc ngồi lên đùi*), người chăm sóc giữ tay trẻ không cho để gần bát thức ăn.
- Người chăm sóc đưa thìa thức ăn vào miệng trẻ.
- Nếu trẻ quay ngang, ngửa thì quay trẻ lại vị trí cũ.
- Nếu trẻ không ăn sẽ bị ép buộc ăn.
- Người chăm sóc tự quyết định thời gian trẻ ăn xong và đem cất bát.

Hỏi: Theo bạn, đây là hình thức cho ăn nào?

Chờ một vài học viên trả lời, sau đó lại tiếp tục.

Hỏi: Theo bạn, cảm giác của trẻ khi ăn như thế nào?

Chờ một vài học viên trả lời, sau đó hỏi trực tiếp "trẻ".

"Trẻ" có thể sẽ nói cảm thấy rất sợ ăn thậm chí kinh hãi.

Kết luận: Đây là ví dụ cho ăn ép buộc, trẻ không được tự điều hoà lượng thức ăn, cách cho ăn này có thể làm trẻ béo phì sau đó hoặc không chịu ăn, sợ ăn.

Tình huống 2: Để trẻ tự ăn

- "Trẻ" ngồi dưới sàn nhà, trên giường, phản...
- Người chăm sóc đặt bát thức ăn và thìa bên cạnh trẻ.
- Người chăm sóc quay đi và làm việc khác, không để ý đến trẻ.
- Người chăm sóc không tiếp xúc mắt mắt với trẻ, chỉ thỉnh thoảng giúp trẻ ăn
- Thức ăn bị vãi ra khỏi bát, trẻ nhìn người chăm sóc để giúp đỡ, trẻ ăn từng ít một, cầm thìa chưa chắc chắn, trẻ cố gắng lấy thức ăn nhưng bị rơi ra ngoài, trẻ không ăn nữa và đi chỗ khác.
- Người chăm sóc nói: "*ồ, con không đói à*" và mang bát đi cất.

Hỏi: Theo bạn, đây là hình thức cho ăn nào?

Chờ một vài học viên trả lời, sau đó lại tiếp tục.

- Đây là ví dụ cho trẻ tự ăn. Nếu trẻ ăn ít, trẻ quá ít tuổi để tự ăn thì có thể dẫn đến suy dinh dưỡng.

Tình huống 2: Đề trẻ tự ăn

Hỏi: Theo bạn, cảm giác của trẻ khi ăn như thế nào?

Chờ một vài học viên trả lời, sau đó lại tiếp tục.

- "Trẻ" có thể sẽ nói cảm thấy là việc ăn rất khó khăn. Trẻ có thể bị đói hoặc buồn bã
- Kết luận: Nếu để trẻ tự ăn, không có sự hỗ trợ, khuyến khích của người lớn trẻ sẽ ăn không đủ lượng cần thiết khi thấy chán, buồn hoặc không ăn nữa khi thức ăn không hợp khẩu vị...đặc biệt đối với trẻ nhỏ dưới 12 tháng tuổi.

Tình huống 3: Cho trẻ ăn dựa theo đáp ứng

- Người chăm sóc trẻ rửa tay cho cả 2 người (*trẻ và người chăm sóc*), ngồi ngang bằng với trẻ. Người chăm sóc nhìn trẻ và mỉm cười, dùng thìa nhỏ và bát xúc một ít thức ăn, để vào môi trẻ, trẻ há miệng và ăn thức ăn.
- Người chăm sóc khen ngợi và động viên trẻ - "*Con ngoan quá*", "*đây là bữa ăn thật ngon*", cho trẻ ăn từ từ.
- Trẻ không há miệng ăn nữa, quay mặt đi chỗ khác. Người chăm sóc thử cho thêm 1 thìa nữa và nói "*con ngoan nào, ăn 1 thìa nữa*". Trẻ không ăn, người chăm sóc thôi không cho ăn nữa.
- Người chăm sóc cho trẻ một mẫu thức ăn (*miếng bánh mì, bánh qui ...*) để trẻ cầm và nói "*Con có muốn tự ăn không?*" Trẻ cầm thức ăn, cười và ăn.
- Người chăm sóc khuyến khích "*Con thích tự ăn phải không?*"
- Sau vài phút, người chăm sóc cho trẻ ăn thêm 1 ít thức ăn trong bát, trẻ lại tiếp tục ăn.

Hỏi: Theo bạn, lần này khi ăn trẻ có cảm giác như thế nào?

Chờ một vài học viên trả lời, sau đó lại tiếp tục.

- Trẻ sẽ thấy thích khi được ăn, trẻ thích được tiếp xúc, khen ngợi và thích tự ăn.

Hỏi: Theo bạn, lần này hình thức cho ăn là như thế nào?

Chờ một vài học viên trả lời, sau đó lại tiếp tục.

- Trong phần minh họa cuối cùng, người chăm sóc cho trẻ ăn theo đáp ứng và tín hiệu của trẻ.
 - Tín hiệu đói của trẻ là: mệt mỏi, đòi thức ăn hoặc khóc.
 - Tín hiệu trẻ không muốn ăn nữa là quay đi, gạt đồ thức ăn hoặc khóc.
 - Người chăm sóc cần biết tín hiệu của trẻ và đáp ứng lại tín hiệu một cách thích hợp.

BÀI 17. BIẾNG ĂN VÀ KÉN ĂN Ở TRẺ NHỎ

Lưu ý giảng viên: Học viên là các CBYT sẽ là những người sau khóa học này trở thành giảng viên đào tạo lại cho các CBYT tại địa phương hoặc CBYT tuyến dưới, hoặc chính họ sẽ là cán bộ tư vấn và hướng dẫn cho bà mẹ/người chăm sóc xử trí trường hợp trẻ biếng ăn.

Phương tiện dạy học:

Bảng, bút, giấy A0, máy chiếu.

Lượng giá trước học:

Giảng viên đã chuẩn bị các câu hỏi lượng giá trước và sau học với cùng một nội dung để so sánh đánh giá hiệu quả của bài giảng. Giảng viên đánh giá nhanh kết quả trả lời của học viên nếu phần nào học viên chưa biết hoặc hiểu sai sẽ được lưu ý nhấn mạnh trong quá trình giảng bài.

Mục tiêu học tập:

- Phát hiện sớm và xác định được được nguyên nhân trẻ biếng ăn và kén ăn.
- Hướng dẫn người chăm sóc và gia đình thực hiện được các biện pháp dự phòng và chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ biếng ăn và kén ăn.

Thời gian: 1 tiết (50 phút).

Kế hoạch bài giảng:

Nội dung	Thời gian	Phương pháp - phương tiện giảng dạy	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
Lượng giá trước học	5'	Hỏi - đáp hoặc làm bài trên giấy in sẵn. Xử lý ngay	Trả lời hoặc làm bài trên giấy	Dùng kết quả để điều chỉnh trong khi dạy học
Mục tiêu học tập	4'	Hướng dẫn học viên đọc và bình luận mục tiêu	Đọc và bình luận	
Khái niệm biếng ăn và kén ăn	3'	Thuyết trình	Nghe	Bổ sung ý kiến của học viên
Dấu hiệu nhận biết sớm trẻ biếng ăn và kén ăn	3'	Thuyết trình	Nghe	Bổ sung ý kiến của học viên

Nội dung	Thời gian	Phương pháp - phương tiện giảng dạy	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
Chẩn đoán nguyên nhân trẻ biếng ăn và kén ăn	10'	Thuyết trình và hỏi/đáp Động não: Hỏi học viên các nguyên nhân khiến trẻ biếng ăn và kén ăn	Nghe và trả lời	Bổ sung phản hồi của học viên
Dự phòng biếng ăn và kén ăn ở trẻ nhỏ	5'	Thuyết trình	Nghe, ghi chép	Bổ sung phản hồi của học viên
Chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ biếng ăn và kén ăn	10'	Thuyết trình và hỏi/đáp	Nghe và thảo luận	Bổ sung phản hồi của học viên
Lượng giá sau học	5'	Hỏi - đáp bằng các câu hỏi tự lượng giá trong bài	Nghe/ trả lời	Bổ sung phản hồi của học viên
Tổng kết bài học	5'	Hỏi	Nhắc lại những ý chính của bài học	Bổ sung ý kiến của học viên

BÀI 18. THỰC HÀNH TƯ VẤN VÀ HƯỚNG DẪN CHO TRẺ ĂN BỔ SUNG HỢP LÝ

Lưu ý giảng viên: Đọc kỹ các điểm lưu ý khi chuẩn bị bài thực hành.

Phương tiện dạy học:

Các tình huống tư vấn về ăn bổ sung (*đảm bảo mỗi học viên nhận được 1 tình huống*).

Bảng kiểm kỹ năng tư vấn cá nhân (*mỗi học viên có 3 bảng kiểm*).

Lượng giá trước học:

Ôn lại các thông điệp chính về ăn bổ sung ở các bài học trước.

Ôn lại các kỹ năng tư vấn trực tiếp và cách sử dụng bảng kiểm.

Mục tiêu học tập:

- Thực hành kỹ năng tư vấn cho bà mẹ, người chăm sóc trẻ và gia đình về chế độ ăn bổ sung hợp lý cho trẻ nhỏ.
- Hướng dẫn bà mẹ chuẩn bị được một bát thức ăn hợp lý cho trẻ nhỏ.

Thời gian: 4 tiết (200 phút).

Kế hoạch bài giảng:

Nội dung	Thời gian	Phương pháp - phương tiện giảng dạy	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
Lượng giá trước học	5'	Hỏi - đáp hoặc yêu cầu viết vào giấy	Trả lời hoặc làm bài trên giấy	Bổ sung những nội dung còn thiếu
Mục tiêu học tập	4'	Hướng dẫn học viên đọc và bình luận mục tiêu	Đọc và bình luận	
Hướng dẫn thực hiện đóng vai	80'	Hướng dẫn: Yêu cầu học viên tự chia lớp thành các nhóm 4 người và nhận 4 tình huống tư vấn Mỗi người tự đóng vai 1 bà mẹ trong tình huống, người bên cạnh đóng vai cán bộ tư vấn và 2 người còn lại là người quan sát (<i>chấm điểm vào bảng kiểm</i>)	Đóng vai được phân công	Hỗ trợ của giảng viên tại các nhóm nếu học viên chưa rõ tình huống hoặc chưa làm đúng nhiệm vụ của vai diễn

Nội dung	Thời gian	Phương pháp - phương tiện giảng dạy	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
		<p>Hướng dẫn học viên đọc kĩ trong tài liệu phát tay về cách đóng vai: khi là người chăm sóc trẻ, khi là cán bộ tư vấn, và khi là cán bộ quan sát</p> <p>Thực hành đóng vai: Lần lượt từng cặp bà mẹ - cán bộ tư vấn thực hiện đóng vai</p> <p>Người quan sát đánh dấu vào bảng kiểm</p> <p>Hết một tình huống thì các thành viên đổi vai và thực hiện tình huống tiếp theo theo chiều kim đồng hồ cho đến khi hết 4 tình huống</p> <p>Hỗ trợ: Giảng viên đi lại trong lớp và quan sát các nhóm thực hành để hỗ trợ và có nhận xét cuối buổi thực hành</p>		
Chuẩn bị cho một buổi hướng dẫn thực hành	20'	<p>Các điểm lưu ý khi chuẩn bị buổi hướng dẫn thực hành</p> <p>Chuẩn bị dụng cụ</p> <p>Chuẩn bị thực phẩm</p> <p>Lựa chọn thực phẩm</p>		
Triển khai buổi hướng dẫn	80'	<p>Thực hành minh họa một buổi hướng dẫn nấu ăn tại lớp</p> <p>Sử dụng Bảng theo dõi hướng dẫn thực hành cho trẻ ăn bổ sung và Bảng kiểm giám sát thực hành cho trẻ ăn bổ sung</p>	Theo dõi, ghi chép dựa trên bảng theo dõi hướng dẫn thực hành cho trẻ ăn bổ sung và Bảng kiểm giám sát thực hành cho trẻ ăn bổ sung	Nhận xét của học viên và giảng viên dựa trên bảng kiểm
Tổng kết bài học	10'	Hỏi những bài học kinh nghiệm của buổi thực hành	Trao đổi kinh nghiệm	Giải đáp thắc mắc. Rút kinh nghiệm chung

BÀI 19. NUÔI DƯỠNG TRẺ NHỎ GIAI ĐOẠN TRẺ BỆNH VÀ HỒI PHỤC, TRẺ CÓ MẸ NHIỄM HIV

Lưu ý giảng viên: Hướng dẫn các cách nuôi dưỡng trẻ cho bà mẹ/người chăm sóc trẻ để đảm bảo trẻ được chăm sóc đúng cách khi bị các bệnh thông thường.

Phương tiện dạy học:

Bảng, bút, giấy A0, máy chiếu. Bộ bảng lật Slide.

Lượng giá trước học:

Giảng viên đã chuẩn bị các câu hỏi lượng giá trước và sau học với cùng một nội dung để so sánh đánh giá hiệu quả của bài giảng. Giảng viên đánh giá nhanh kết quả trả lời của học viên nếu phần nào học viên chưa biết hoặc hiểu sai sẽ được lưu ý nhấn mạnh trong quá trình giảng bài.

Mục tiêu học tập:

- Hướng dẫn được gia đình và cộng đồng nuôi dưỡng trẻ nhỏ giai đoạn trẻ bệnh và hồi phục.
- Hướng dẫn được gia đình và cộng đồng nuôi dưỡng trẻ nhỏ có mẹ bị nhiễm HIV.

Thời gian: 1 tiết (50 phút).

Kế hoạch bài giảng:

Nội dung	Thời gian	Phương pháp - phương tiện giảng dạy	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
Lượng giá trước học	5'	Hỏi - đáp hoặc làm bài trên giấy in sẵn. Xử lý ngay	Trả lời hoặc làm bài trên giấy	Dùng kết quả để điều chỉnh trong khi dạy học
Mục tiêu học tập	5'	Hướng dẫn học viên đọc và bình luận mục tiêu	Đọc và bình luận	
Tầm quan trọng của việc nuôi dưỡng trẻ nhỏ giai đoạn trẻ bệnh và phục hồi	10'	Động não: Hỏi học viên vì sao trẻ thường biếng ăn khi bị bệnh	Trả lời	Bổ sung và giải thích. Nhấn mạnh ý trẻ thường bị sút cân do chán ăn hoặc gia đình cho trẻ ăn ít đi. Trẻ khỏe mạnh thì sẽ giảm ít cân hơn và hồi phục tốt hơn. Tương tự như vậy với trẻ được bú mẹ

Nội dung	Thời gian	Phương pháp - phương tiện giảng dạy	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
Nuôi dưỡng trẻ nhỏ giai đoạn trẻ bệnh và hồi phục	5'	Thuyết trình: Chiếu bảng lật và giải thích	Nghe	Bổ sung ý kiến của học viên
Nuôi dưỡng trẻ nhỏ khi trẻ bị tiêu chảy	5'	Thuyết trình: Chiếu bảng lật và giải thích về Nuôi dưỡng khi trẻ bị tiêu chảy	Nghe	Bổ sung ý kiến của học viên
Nuôi dưỡng trẻ nhỏ khi bị sốt cao	5'	Động não: Hỏi học viên những loại thức ăn nào nên cho trẻ ăn khi trẻ bị sốt cao Thuyết trình: Chiếu bảng lật về chế độ ăn uống khi trẻ sốt cao và giải thích	Nghe/ trả lời câu hỏi	Bổ sung ý kiến
Nuôi dưỡng trẻ nhỏ có mẹ nhiễm HIV	5'	Thuyết trình: Giải thích sự lây truyền mẹ con và nhấn mạnh việc không được nuôi hỗn hợp Chiếu sơ đồ hướng dẫn tư vấn nuôi dưỡng trẻ nhỏ cho bà mẹ nhiễm HIV và giải thích Giải thích tiêu chuẩn điều trị ARV, định nghĩa nuôi thay thế và các điều kiện nuôi thay thế Hướng dẫn cách cai sữa cho trẻ nhiễm HIV nếu trẻ được bú mẹ	Nghe/ đặt câu hỏi	Bổ sung ý kiến của học viên
Lượng giá sau học	5'	Hỏi - đáp bằng các câu hỏi tự lượng giá trong bài.	Nghe/ trả lời	
Tổng kết bài học	5'	Hỏi	Nhắc lại những ý chính của bài học	Bổ sung, chiếu bảng lật slide

BÀI 20. ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG CỦA TRẺ

Lưu ý giảng viên: Học viên là các CBYT sẽ là những người sau khóa học này trở thành giảng viên đào tạo lại cho các CBYT tại địa phương hoặc CBYT tuyến dưới, hoặc chính họ sẽ là cán bộ tư vấn, chăm sóc, điều trị trực tiếp cho bà mẹ và người chăm sóc trẻ. Họ cần biết cách cân đo và phân loại tình trạng dinh dưỡng của trẻ, biết cách chấm biểu đồ tăng trưởng và sử dụng biểu đồ làm công cụ tư vấn dinh dưỡng cho bà mẹ/người chăm sóc.

Phương tiện dạy học:

Bảng, bút, giấy A0, máy chiếu, bộ bảng lật slide.

Cân trẻ em, thước đo ba mảnh, thước đo chu vi cánh tay.

Bảng tra tình trạng dinh dưỡng theo chuẩn tăng trưởng của WHO 2006.

Biểu đồ tăng trưởng, bài tập tình huống chấm biểu đồ.

Lượng giá trước học:

Giảng viên đã chuẩn bị các câu hỏi lượng giá trước và sau học với cùng một nội dung để so sánh đánh giá hiệu quả của bài giảng. Giảng viên đánh giá nhanh kết quả trả lời của học viên nếu phần nào học viên chưa biết hoặc hiểu sai sẽ được lưu ý nhấn mạnh trong quá trình giảng bài.

Mục tiêu học tập:

- Trình bày được khái niệm về tình trạng dinh dưỡng.
- Phân loại và đánh giá được tình trạng dinh dưỡng bằng phương pháp nhân trắc.
- Thực hiện đúng các kỹ thuật cân, đo cân nặng và chiều cao, đo vòng cánh tay.
- Sử dụng biểu đồ tăng trưởng để tư vấn bà mẹ đánh giá tình trạng dinh dưỡng trẻ nhỏ.

Thời gian: 2 tiết (100 phút).

Kế hoạch bài giảng:

Nội dung	Thời gian	Phương pháp - phương tiện giảng dạy	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
Lượng giá trước học	5'	Hỏi - đáp hoặc làm bài trên giấy in sẵn. Xử lý ngay	Trả lời hoặc làm bài trên giấy	Dùng kết quả để điều chỉnh trong khi dạy học
Mục tiêu học tập	5'	Hướng dẫn học viên đọc và bình luận mục tiêu	Đọc và bình luận	
Các khái niệm về tình trạng dinh dưỡng	5'	Động não - Thuyết trình: Hỏi học viên định nghĩa thế nào là tình trạng dinh dưỡng, khi nào cơ thể có biểu hiện thừa hoặc thiếu dinh dưỡng. Hỏi học viên có mấy thể suy dinh dưỡng và định nghĩa từng thể	Trả lời	Bổ sung và Chiếu bảng lật đối chiếu
Một số phương pháp đánh giá tình trạng dinh dưỡng	5'	Thuyết trình	Nghe/ ghi chép	Bổ sung ý kiến của học viên
Phương pháp nhân trắc học dinh dưỡng	5'	Thuyết trình: Trình bày bảng lật về phương pháp nhân trắc và cách tính tuổi	Nghe	Bổ sung ý kiến của học viên
Kỹ thuật thu thập số liệu nhân trắc	25'	Động não/ Trình diễn minh họa: Giới thiệu các dụng cụ cân đo Hỏi học viên cách cân trẻ, cách đo chiều cao đứng và chiều dài nằm. Cần lưu ý những điểm gì khi cân đo trẻ Giới thiệu thước đo vòng cánh tay và hướng dẫn cách đo (<i>bằng cách chiếu bảng lật và minh họa trên một học viên</i>)	Quan sát, trả lời	Chiếu bảng lật để đối chiếu

Nội dung	Thời gian	Phương pháp - phương tiện giảng dạy	Hoạt động của học viên	Phản hồi nhanh
Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ	10'	Thuyết trình: Chiếu các bảng lật và giải thích	Nghe	Bổ sung ý kiến của học viên
Sử dụng biểu đồ tăng trưởng	30'	Thuyết trình, giải thích mục đích sử dụng biểu đồ tăng trưởng. Mô tả biểu đồ tăng trưởng và cách chấm. Chiếu hình và giải thích cấu trúc của BĐTT cân nặng, chiều cao của bé trai và bé gái Thực hành nhóm/đóng vai: Chia lớp thành các nhóm nhỏ 3-4 người và bắt thăm tình huống sử dụng biểu đồ tăng trưởng để tư vấn cho bà mẹ <i>(một người đóng vai bà mẹ, một người đóng vai cán bộ y tế, số còn lại quan sát và nhận xét)</i>	Nghe Thực hành tư vấn nhóm sử dụng BĐTT	Nhận xét và chỉnh sửa thực hành tư vấn
Lượng giá sau học	5'	Hỏi - đáp bằng các câu hỏi tự lượng giá trong bài	Nghe/ trả lời	
Tổng kết bài học	5'	Hỏi	Nhắc lại những ý chính của bài học	Bổ sung, chiếu bảng lật slide

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. MỘT SỐ CHỈ SỐ VÀ KHÁI NIỆM VỀ NUÔI DƯỠNG TRẺ NHỎ

1. Các chỉ số về nuôi con bằng sữa mẹ

- **Bắt đầu cho bú sớm:** Tỷ lệ sơ sinh được cho bú sớm trong vòng 1 giờ đầu sau sinh
- **Nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu:** Tỷ lệ trẻ được bú mẹ hoàn toàn đến khi tròn 6 tháng tuổi có nghĩa là chỉ cho trẻ bú mẹ mà không cho ăn, uống bất cứ thức ăn, đồ uống nào khác kể cả nước trắng, trừ các trường hợp phải uống bổ sung các vitamin, khoáng chất hoặc thuốc theo chỉ định của bác sỹ.
- **Tiếp tục nuôi con bằng sữa mẹ đến 24 tháng tuổi:** Tỷ lệ trẻ từ 20-23 tháng tuổi tiếp tục được bú mẹ.

2. Các chỉ số về ăn bổ sung

- **Bắt đầu cho ăn bổ sung:** Tỷ lệ trẻ 6 tháng tuổi được ăn thêm các thức ăn khác ngoài sữa mẹ
- **Đa dạng thức ăn:** Tỷ lệ trẻ từ 6-23 tháng tuổi được cho ăn đủ hoặc nhiều hơn 4 nhóm thực phẩm.
- **Ăn thực phẩm giàu sắt hoặc được bổ sung sắt:** Tỷ lệ trẻ từ 6-23 tháng tuổi được cho ăn các thực phẩm giàu sắt hoặc thực phẩm bổ sung sắt được sản xuất dành riêng cho trẻ nhỏ hoặc được chế biến tại nhà.

3. Các loại suy dinh dưỡng

- **Suy dinh dưỡng thể nhẹ cân:** Cân nặng thấp hơn so với mức tiêu chuẩn của trẻ cùng tuổi và giới (*sử dụng điểm ngưỡng cân nặng theo tuổi dưới -2SD hoặc chỉ số khối cơ thể BMI thấp*).
- **Suy dinh dưỡng thể thấp còi:** Là giảm mức độ tăng trưởng cơ thể, biểu hiện SDD mãn tính. Đây là dấu hiệu hàng đầu của SDD từ thời kỳ sớm bao gồm cả SDD bào thai do mẹ bị thiếu dinh dưỡng. Được xác định khi chiều cao theo tuổi dưới -2SD.
- **Suy dinh dưỡng thể gầy còm:** Là hiện tượng cơ và mỡ cơ thể bị teo đi, thường được coi là SDD cấp tính vì thường biểu hiện trong một thời gian ngắn. Được xác định khi cân nặng theo chiều cao dưới -2SD.
- **Thừa cân:** Là hiện tượng tích cơ, mỡ khiến cân nặng cao hơn mức tiêu chuẩn cho phép ở trẻ cùng tuổi, giới. Dấu hiệu thừa cân ở trẻ được xác định khi cân nặng theo tuổi >2SD.

PHỤ LỤC 2. GỢI Ý MỘT SỐ THỰC ĐƠN ĂN BỔ SUNG CHO TRẺ 6-23 THÁNG TUỔI

Lượng thực phẩm trung bình/ngày theo chế độ ăn của trẻ (trẻ bú mẹ)

THỰC PHẨM	LƯỢNG LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM (GAM)/NGÀY			
	Bột mềm	Bột đặc	Cháo	Cơm nát
Bột gạo	40-50	80		
Gạo			100-120	120-150
Thịt, cá, tôm, trứng	30	60-90	60-90	60-100
Dầu mỡ	10	10-15	15-20	15-20
Đậu lạc	5-10	10	10-20	20-30
Rau củ	10-20	30-50	30-50	30-50
Trái cây	50	100	200	200
Nước mắm	5	10	10	10

1. Chế độ ăn cho trẻ 6 – 7 tháng tuổi

1.1. Cách cho ăn

- Bú mẹ theo nhu cầu của trẻ (6-8 lần/ngày)
- Tập ăn bột loãng trong vài ngày đầu sau đó chuyển sang bột đặc
- Số bữa: Ăn bột 1-2 lần/ngày
- Số lượng: tập ăn vài thìa trong những ngày đầu tăng lên 1/2 bát
- Rau xanh: dùng thay đổi các loại rau (rau ngót, rau muống, rau cải, rau dền, rau mồng tơi...) - giã hoặc thái nhỏ cho ăn cả cái

1.2. Một số thực đơn

- **Bột trứng:**

Bột gạo: 2 thìa cà phê

Trứng gà: nửa lòng đỏ (hoặc 2 quả trứng chim cút)

Mỡ (dầu ăn): 1 thìa cà phê (Thìa = 5ml)

Rau xanh giã nhỏ: 1 thìa cà phê

Nước: lượng bát con (Bát = 250ml)

- **Bột thịt:**

Bột gạo:	2 thìa cà phê
Thịt nạc:	1-2 thìa cà phê
Mỡ (<i>dầu ăn</i>):	1 thìa cà phê
Rau xanh giã nhỏ:	1 thìa cà phê
Nước:	lượng bát con
- **Bột đậu xanh + bí đỏ:**

Bột gạo:	2 thìa cà phê
Bột đậu xanh:	2 thìa cà phê
Bí đỏ nghiền nát:	2 miếng nhỏ
Mỡ (<i>dầu ăn</i>):	1 thìa cà phê
Nước:	lượng bát con

2. Chế độ ăn cho trẻ 8 - 9 tháng tuổi

2.1. Cách cho ăn

- Bú mẹ theo nhu cầu của trẻ
- Số bữa: Ăn bột đặc 2- 3 lần/ngày
- Số lượng: ½ - 2/3 bát
- Ăn thêm trái cây nghiền: 1-2 lần/ngày

2.2. Một số thực đơn

- **Bột thịt (lợn, gà, bò)/cá/tôm/gan:**

Bột gạo:	4 thìa cà phê
Thịt băm nhỏ/Cá gỡ sạch xương/ Tôm bóc vỏ giã nhỏ/ gan băm nhỏ:	2 thìa cà phê
Mỡ (<i>dầu ăn</i>):	1-2 thìa cà phê
Rau xanh giã nhỏ:	2 thìa cà phê
Nước:	1 bát con
- **Bột cua:**

Bột gạo:	4 thìa cà phê
Nước lọc cua:	1 bát con
Mỡ (<i>dầu ăn</i>):	1 thìa cà phê
Rau xanh giã nhỏ:	2 thìa cà phê

- **Bột bí đỏ + lạc:**

Bột gạo:	4 thìa cà phê
Bí đỏ nghiền nát:	4 miếng nhỏ
Lạc rang chín giã mịn:	2 - 3 thìa cà phê
Nước:	1 bát con

3. Chế độ ăn cho trẻ 10 - 12 tháng tuổi

3.1. Cách cho ăn

- Bú mẹ nhiều lần trong ngày
- Số bữa: Ăn bột đặc (*hoặc cháo đặc*) 3 lần/ngày
- Số lượng: $\frac{3}{4}$ - 1 bát
- Ăn thêm nước trái cây/trái cây nghiền: 2 lần/ngày

3.1. Một số thực đơn

- **Bột thịt/cá/tôm/gan:**

Bột gạo:	4-5 thìa cà phê
Thịt băm nhỏ/Cá gỡ sạch xương/ Tôm bóc vỏ giã nhỏ/ gan băm nhỏ:	3 thìa cà phê
Mỡ (<i>dầu ăn</i>):	2 thìa cà phê
Rau xanh thái nhỏ:	2 thìa cà phê
Nước:	1 bát đầy

- **Bột trứng:**

Bột gạo:	4-5 thìa cà phê
Trứng gà:	một lòng đỏ (<i>hoặc 4 quả trứng chim cút</i>)
Mỡ (<i>dầu ăn</i>):	2 thìa cà phê
Rau xanh giã nhỏ:	2 thìa cà phê
Nước:	1 bát con

- **Bột cua:**

Bột gạo:	5 thìa cà phê
Nước lọc cua:	1 bát đầy
Mỡ (<i>dầu ăn</i>):	2 thìa cà phê
Rau xanh thái nhỏ:	2 thìa cà phê

- **Bột bí đỏ + lạc:**

Bột gạo:	4-5 thìa cà phê
Bí đỏ nghiền nát:	4 miếng nhỏ
Lạc rang chín giã mịn:	2 - 3 thìa cà phê
Nước:	1 bát đầy

4. Chế độ ăn cho trẻ 1 - 2 tuổi

4.1. Cách cho ăn

- Vẫn cho trẻ tiếp tục bú mẹ
- Số bữa: Ăn cháo đặc hoặc cơm nát 3-4 lần/ngày
- Số lượng: 1 bát
- Ăn thêm nước trái cây/trái cây nghiền theo nhu cầu của trẻ

4.2. Một số thực đơn

- **Cháo thịt/cá/tôm/lươn/gan:**

Gạo tẻ: 1 nắm tay (hoặc 1 bát cháo đã nấu sẵn)

Thịt nạc băm nhỏ/Cá gỡ sạch xương/ Tôm bóc vỏ băm nhỏ/ lươn luộc chín gỡ lấy thịt băm nhỏ/gan băm nhỏ: 3 - 4 thìa cà phê

Mỡ (dầu ăn): 2 thìa cà phê

Rau xanh thái nhỏ: 3 thìa cà phê

Nước: vừa đủ

- **Cháo trứng:**

Gạo tẻ: 1 nắm tay (hoặc 1 bát cháo đã nấu sẵn)

Trứng gà: 1 quả (cả lòng trắng)

Mỡ (dầu ăn): 2 thìa cà phê

Rau xanh thái nhỏ: 3 thìa cà phê

Nước: vừa đủ

- **Cháo đậu xanh/đậu đen:**

Gạo tẻ: 1 nắm tay (hoặc 1 bát cháo đã nấu sẵn)

Đậu xanh hoặc đậu đen: một nửa lượng gạo

Mỡ (dầu ăn): 2 thìa cà phê

Rau xanh thái nhỏ: 3 thìa cà phê

Nước: vừa đủ

Thực đơn tuần tham khảo cho Trẻ 7-9 tháng

GIỜ	THỨ 2, 4	THỨ 3, 5	THỨ 6, CN	THỨ 7
6h	Bú mẹ	Bú mẹ	Bú mẹ	Bú mẹ
8h	Bột thịt lợn	Bột thịt gà	Bột thịt bò	Bột trứng
10h	Chuối tiêu: 1/3-1/2 quả	Đu đủ: 50g	Hồng xiêm: 1 quả	Xoài: 50g
11h	Bú mẹ	Bú mẹ	Bú mẹ	Bú mẹ
14h	Bột trứng	Bột cá	Bột tôm	Bột thịt
17h	Bú mẹ	Bú mẹ	Bú mẹ	Bú mẹ
19h	Bột thịt bò	Bột thịt lợn	Bột thịt gà	Bột thịt lợn

Thực đơn tuần tham khảo cho Trẻ 10-12 tháng

GIỜ	THỨ 2, 4	THỨ 3, 5	THỨ 6, CN	THỨ 7
6h	Bú mẹ	Bú mẹ	Bú mẹ	Bú mẹ
8h	Bột thịt lợn	Bột thịt gà	Bột thịt bò	Bột trứng
10h	Chuối tiêu: ½ - 1 quả	Đu đủ: 100g	Hồng xiêm: 1 quả	Xoài: 100g
11h	Bú mẹ	Bú mẹ	Bú mẹ	Bú mẹ
14h	Bột trứng	Bột cua	Bột tôm	Bột cá
16h	Nước cam*	Nước cam	Nước cam	Nước cam
17h	Bú mẹ	Bú mẹ	Bú mẹ	Bú mẹ
19h	Bột thịt bò	Bột thịt lợn	Bột thịt gà	Bột thịt lợn

Thực đơn tuần tham khảo cho Trẻ 1-2 tuổi

GIỜ	THỨ 2, 4	THỨ 3, 5	THỨ 6, CN	THỨ 7
6h	Bú mẹ	Bú mẹ	Bú mẹ	Bú mẹ
8h	Cháo thịt lợn	Cháo thịt gà	Cháo thịt bò	Cháo trứng
10h	Chuối tiêu: 1 quả	Đu đủ: 100g	Hồng xiêm: 1 quả	Xoài: 100g
11h	Bú mẹ	Bú mẹ	Bú mẹ	Bú mẹ
14h	Súp thịt bò khoai	Súp đậu xanh bí đỏ	Cháo tôm	Cháo lạc bí đỏ
16h	Nước cam	Nước cam	Nước cam	Nước cam
17h	Bú mẹ	Bú mẹ	Bú mẹ	Bú mẹ
19h	Cháo cá	Cháo lươn	Cháo thịt lợn	Cháo lươn

* nước cam: ½ quả cam và 1 thìa cà phê đường kính

PHỤ LỤC 3.

PL3.1. BẢNG TRA CÂN NẶNG THEO TUỔI

- (1) Lựa chọn đúng bảng tra theo giới tính của trẻ.
- (2) Tính tuổi của trẻ theo tháng và tra cột tháng tuổi (*cột đầu tiên*).
- (3) Tìm xem giá trị cân nặng của trẻ nằm trong khoảng nào của các cột tương ứng với các điểm ngưỡng z score và xác định tình trạng dinh dưỡng của trẻ.

Suy dinh dưỡng thể nhẹ cân vừa

Dưới -2SD đến \geq -3SD

Suy dinh dưỡng thể nhẹ cân nặng

Dưới -3SD đến \geq -4SD

Bình thường

Từ -2SD đến +2SD

Thừa cân

Trên +2SD

3.1.1. CÂN NẶNG THEO TUỔI (Z SCORE)

Trẻ trai (0-5 tuổi)

Tháng tuổi	-3SD	-2SD	Trung vị	+2SD	+3SD
0	2.1	2.5	3.3	4.4	5.0
1	2.9	3.4	4.5	5.8	6.6
2	3.8	4.3	5.6	7.1	8.0
3	4.4	5.0	6.4	8.0	9.0
4	4.9	5.6	7.0	8.7	9.7
5	5.3	6.0	7.5	9.3	10.4
6	5.7	6.4	7.9	9.8	10.9
7	5.9	6.7	8.3	10.3	11.4
8	6.2	6.9	8.6	10.7	11.9
9	6.4	7.1	8.9	11.0	12.3
10	6.6	7.4	9.2	11.4	12.7
11	6.8	7.6	9.4	11.7	13.0
12	6.9	7.7	9.6	12.0	13.3
13	7.1	7.9	9.9	12.3	13.7
14	7.2	8.1	10.1	12.6	14.0
15	7.4	8.3	10.3	12.8	14.3
16	7.5	8.4	10.5	13.1	14.6

Tháng tuổi	-3SD	-2SD	Trung vị	+2SD	+3SD
17	7.7	8.6	10.7	13.4	14.9
18	7.8	8.8	10.9	13.7	15.3
19	8.0	8.9	11.1	13.9	15.6
20	8.1	9.1	11.3	14.2	15.9
21	8.2	9.2	11.5	14.5	16.2
22	8.4	9.4	11.8	14.7	16.5
23	8.5	9.5	12.0	15.0	16.8
24	8.6	9.7	12.2	15.3	17.1
25	8.8	9.8	12.4	15.5	17.5
26	8.9	10.0	12.5	15.8	17.8
27	9.0	10.1	12.7	16.1	18.1
28	9.1	10.2	12.9	16.3	18.4
29	9.2	10.4	13.1	16.6	18.7
30	9.4	10.5	13.3	16.9	19.0
31	9.5	10.7	13.5	17.1	19.3
32	9.6	10.8	13.7	17.4	19.6
33	9.7	10.9	13.8	17.6	19.9
34	9.8	11.0	14.0	17.8	20.2
35	9.9	11.2	14.2	18.1	20.4
36	10.0	11.3	14.3	18.3	20.7
37	10.1	11.4	14.5	18.6	21.0
38	10.2	11.5	14.7	18.8	21.3
39	10.3	11.6	14.8	19.0	21.6
40	10.4	11.8	15.0	19.3	21.9
41	10.5	11.9	15.2	19.5	22.1
42	10.6	12.0	15.3	19.7	22.4
43	10.7	12.1	15.5	20.0	22.7
44	10.8	12.2	15.7	20.2	23.0

Tháng tuổi	-3SD	-2SD	Trung vị	+2SD	+3SD
45	10.9	12.4	15.8	20.5	23.3
46	11.0	12.5	16.0	20.7	23.6
47	11.1	12.6	16.2	20.9	23.9
48	11.2	12.7	16.3	21.2	24.2
49	11.3	12.8	16.5	21.4	24.5
50	11.4	12.9	16.7	21.7	24.8
51	11.5	13.1	16.8	21.9	25.1
52	11.6	13.2	17.0	22.2	25.4
53	11.7	13.3	17.2	22.4	25.7
54	11.8	13.4	17.3	22.7	26.0
55	11.9	13.5	17.5	22.9	26.3
56	12.0	13.6	17.7	23.2	26.6
57	12.1	13.7	17.8	23.4	26.9
58	12.2	13.8	18.0	23.7	27.2
59	12.3	14.0	18.2	23.9	27.6
60	12.4	14.1	18.3	24.2	27.9

3.1.2. CÂN NẶNG THEO TUỔI (Z SCORE)

Trẻ gái (0-5 tuổi)

Tháng tuổi	-3SD	-2SD	Trung vị	+2SD	+3SD
0	2.0	2.4	3.2	4.2	4.8
1	2.7	3.2	4.2	5.5	6.2
2	3.4	3.9	5.1	6.6	7.5
3	4.0	4.5	5.8	7.5	8.5
4	4.4	5.0	6.4	8.2	9.3
5	4.8	5.4	6.9	8.8	10.0
6	5.1	5.7	7.3	9.3	10.6

Tháng tuổi	-3SD	-2SD	Trung vị	+2SD	+3SD
7	5.3	6.0	7.6	9.8	11.1
8	5.6	6.3	7.9	10.2	11.6
9	5.8	6.5	8.2	10.5	12.0
10	5.9	6.7	8.5	10.9	12.4
11	6.1	6.9	8.7	11.2	12.8
12	6.3	7.0	8.9	11.5	13.1
13	6.4	7.2	9.2	11.8	13.5
14	6.6	7.4	9.4	12.1	13.8
15	6.7	7.6	9.6	12.4	14.1
16	6.9	7.7	9.8	12.6	14.5
17	7.0	7.9	10.0	12.9	14.8
18	7.2	8.1	10.2	13.2	15.1
19	7.3	8.2	10.4	13.5	15.4
20	7.5	8.4	10.6	13.7	15.7
21	7.6	8.6	10.9	14.0	16.0
22	7.8	8.7	11.1	14.3	16.4
23	7.9	8.9	11.3	14.6	16.7
24	8.1	9.0	11.5	14.8	17.0
25	8.2	9.2	11.7	15.1	17.3
26	8.4	9.4	11.9	15.4	17.7
27	8.5	9.5	12.1	15.7	18.0
28	8.6	9.7	12.3	16.0	18.3
29	8.8	9.8	12.5	16.2	18.7
30	8.9	10.0	12.7	16.5	19.0
31	9.0	10.1	12.9	16.8	19.3
32	9.1	10.3	13.1	17.1	19.6
33	9.3	10.4	13.3	17.3	20.0

Tháng tuổi	-3SD	-2SD	Trung vị	+2SD	+3SD
34	9.4	10.5	13.5	17.6	20.3
35	9.5	10.7	13.7	17.9	20.6
36	9.6	10.8	13.9	18.1	20.9
37	9.7	10.9	14.0	18.4	21.3
38	9.8	11.1	14.2	18.7	21.6
39	9.9	11.2	14.4	19.0	22.0
40	10.1	11.3	14.6	19.2	22.3
41	10.2	11.5	14.8	19.5	22.7
42	10.3	11.6	15.0	19.8	23.0
43	10.4	11.7	15.2	20.1	23.4
44	10.5	11.8	15.3	20.4	23.7
45	10.6	12.0	15.5	20.7	24.1
46	10.7	12.1	15.7	20.9	24.5
47	10.8	12.2	15.9	21.2	24.8
48	10.9	12.3	16.1	21.5	25.2
49	11.0	12.4	16.3	21.8	25.5
50	11.1	12.6	16.4	22.1	25.9
51	11.2	12.7	16.6	22.4	26.3
52	11.3	12.8	16.8	22.6	26.6
53	11.4	12.9	17.0	22.9	27.0
54	11.5	13.0	17.2	23.2	27.4
55	11.6	13.2	17.3	23.5	27.7
56	11.7	13.3	17.5	23.8	28.1
57	11.8	13.4	17.7	24.1	28.5
58	11.9	13.5	17.9	24.4	28.8
59	12.0	13.6	18.0	24.6	29.2
60	12.1	13.7	18.2	24.9	29.5

PL3.2. BẢNG TRA CHIỀU DÀI/ CHIỀU CAO THEO TUỔI

- (1) Lựa chọn đúng bảng tra theo giới tính và độ tuổi của trẻ.
- (2) Tính tuổi của trẻ theo tháng và tra cột tháng tuổi (*cột đầu tiên*).
- (3) Tìm xem giá trị chiều dài/chiều cao của trẻ nằm trong khoảng nào của các cột tương ứng với các điểm ngưỡng z score và xác định tình trạng dinh dưỡng của trẻ.

Suy dinh dưỡng thể thấp còi vừa

Dưới -2SD đến \geq -3SD

Suy dinh dưỡng thể thấp còi nặng

Dưới -3SD đến \geq -4SD

Bình thường

Từ - 2SD trở lên

3.2.1. CHIỀU DÀI THEO TUỔI (Z SCORE)

Trẻ trai (0-2 tuổi)

Tháng tuổi	-3SD	-2SD	Trung vị	+2SD	+3SD
0	44.2	46.1	49.9	53.7	55.6
1	48.9	50.8	54.7	58.6	60.6
2	52.4	54.4	58.4	62.4	64.4
3	55.3	57.3	61.4	65.5	67.6
4	57.6	59.7	63.9	68.0	70.1
5	59.6	61.7	65.9	70.1	72.2
6	61.2	63.3	67.6	71.9	74.0
7	62.7	64.8	69.2	73.5	75.7
8	64.0	66.2	70.6	75.0	77.2
9	65.2	67.5	72.0	76.5	78.7
10	66.4	68.7	73.3	77.9	80.1
11	67.6	69.9	74.5	79.2	81.5
12	68.6	71.0	75.7	80.5	82.9
13	69.6	72.1	76.9	81.8	84.2
14	70.6	73.1	78.0	83.0	85.5
15	71.6	74.1	79.1	84.2	86.7
16	72.5	75.0	80.2	85.4	88.0
17	73.3	76.0	81.2	86.5	89.2

Tháng tuổi	-3SD	-2SD	Trung vị	+2SD	+3SD
18	74.2	76.9	82.3	87.7	90.4
19	75.0	77.7	83.2	88.8	91.5
20	75.8	78.6	84.2	89.8	92.6
21	76.5	79.4	85.1	90.9	93.8
22	77.2	80.2	86.0	91.9	94.9
23	78.0	81.0	86.9	92.9	95.9
24	78.7	81.7	87.8	93.9	97.0

3.2.2. CHIỀU DÀI THEO TUỔI (Z SCORE)

Trẻ gái (0-2 tuổi)

Tháng tuổi	-3SD	-2SD	Trung vị	+2SD	+3SD
0	43.6	45.4	49.1	52.9	54.7
1	47.8	49.8	53.7	57.6	59.5
2	51.0	53.0	57.1	61.1	63.2
3	53.5	55.6	59.8	64.0	66.1
4	55.6	57.8	62.1	66.4	68.6
5	57.4	59.6	64.0	68.5	70.7
6	58.9	61.2	65.7	70.3	72.5
7	60.3	62.7	67.3	71.9	74.2
8	61.7	64.0	68.7	73.5	75.8
9	62.9	65.3	70.1	75.0	77.4
10	64.1	66.5	71.5	76.4	78.9
11	65.2	67.7	72.8	77.8	80.3
12	66.3	68.9	74.0	79.2	81.7
13	67.3	70.0	75.2	80.5	83.1
14	68.3	71.0	76.4	81.7	84.4
15	69.3	72.0	77.5	83.0	85.7
16	70.2	73.0	78.6	84.2	87.0
17	71.1	74.0	79.7	85.4	88.2
18	72.0	74.9	80.7	86.5	89.4
19	72.8	75.8	81.7	87.6	90.6

Tháng tuổi	-3SD	-2SD	Trung vị	+2SD	+3SD
20	73.7	76.7	82.7	88.7	91.7
21	74.5	77.5	83.7	89.8	92.9
22	75.2	78.4	84.6	90.8	94.0
23	76.0	79.2	85.5	91.9	95.0
24	76.7	80.0	86.4	92.9	96.1

3.2.3. CHIỀU CAO THEO TUỔI (Z SCORE)

Trẻ trai (2-5 tuổi)

Tháng tuổi	-3SD	-2SD	Trung vị	+2SD	+3SD
24	78.0	81.0	87.1	93.2	96.3
25	78.6	81.7	88.0	94.2	97.3
26	79.3	82.5	88.8	95.2	98.3
27	79.9	83.1	89.6	96.1	99.3
28	80.5	83.8	90.4	97.0	100.3
29	81.1	84.5	91.2	97.9	101.2
30	81.7	85.1	91.9	98.7	102.1
31	82.3	85.7	92.7	99.6	103.0
32	82.8	86.4	93.4	100.4	103.9
33	83.4	86.9	94.1	101.2	104.8
34	83.9	87.5	94.8	102.0	105.6
35	84.4	88.1	95.4	102.7	106.4
36	85.0	88.7	96.1	103.5	107.2
37	85.5	89.2	96.7	104.2	108.0
38	86.0	89.8	97.4	105.0	108.8
39	86.5	90.3	98.0	105.7	109.5
40	87.0	90.9	98.6	106.4	110.3
41	87.5	91.4	99.2	107.1	111.0
42	88.0	91.9	99.9	107.8	111.7
43	88.4	92.4	100.4	108.5	112.5
44	88.9	93.0	101.0	109.1	113.2
45	89.4	93.5	101.6	109.8	113.9

Tháng tuổi	-3SD	-2SD	Trung vị	+2SD	+3SD
46	89.8	94.0	102.2	110.4	114.6
47	90.3	94.4	102.8	111.1	115.2
48	90.7	94.9	103.3	111.7	115.9
49	91.2	95.4	103.9	112.4	116.6
50	91.6	95.9	104.4	113.0	117.3
51	92.1	96.4	105.0	113.6	117.9
52	92.5	96.9	105.6	114.2	118.6
53	93.0	97.4	106.1	114.9	119.2
54	93.4	97.8	106.7	115.5	119.9
55	93.9	98.3	107.2	116.1	120.6
56	94.3	98.8	107.8	116.7	121.2
57	94.7	99.3	108.3	117.4	121.9
58	95.2	99.7	108.9	118.0	122.6
59	95.6	100.2	109.4	118.6	123.2
60	96.1	100.7	110.0	119.2	123.9

3.2.4. CHIỀU CAO THEO TUỔI (Z SCORE)

Trẻ gái (2-5 tuổi)

Tháng tuổi	-3SD	-2SD	Trung vị	+2SD	+3SD
24	76.0	79.3	85.7	92.2	95.4
25	76.8	80.0	86.6	93.1	96.4
26	77.5	80.8	87.4	94.1	97.4
27	78.1	81.5	88.3	95.0	98.4
28	78.8	82.2	89.1	96.0	99.4
29	79.5	82.9	89.9	96.9	100.3
30	80.1	83.6	90.7	97.7	101.3
31	80.7	84.3	91.4	98.6	102.2
32	81.3	84.9	92.2	99.4	103.1
33	81.9	85.6	92.9	100.3	103.9
34	82.5	86.2	93.6	101.1	104.8
35	83.1	86.8	94.4	101.9	105.6

Tháng tuổi	-3SD	-2SD	Trung vị	+2SD	+3SD
36	83.6	87.4	95.1	102.7	106.5
37	84.2	88.0	95.7	103.4	107.3
38	84.7	88.6	96.4	104.2	108.1
39	85.3	89.2	97.1	105.0	108.9
40	85.8	89.8	97.7	105.7	109.7
41	86.3	90.4	98.4	106.4	110.5
42	86.8	90.9	99.0	107.2	111.2
43	87.4	91.5	99.7	107.9	112.0
44	87.9	92.0	100.3	108.6	112.7
45	88.4	92.5	100.9	109.3	113.5
46	88.9	93.1	101.5	110.0	114.2
47	89.3	93.6	102.1	110.7	114.9
48	89.8	94.1	102.7	111.3	115.7
49	90.3	94.6	103.3	112.0	116.4
50	90.7	95.1	103.9	112.7	117.1
51	91.2	95.6	104.5	113.3	117.7
52	91.7	96.1	105.0	114.0	118.4
53	92.1	96.6	105.6	114.6	119.1
54	92.6	97.1	106.2	115.2	119.8
55	93.0	97.6	106.7	115.9	120.4
56	93.4	98.1	107.3	116.5	121.1
57	93.9	98.5	107.8	117.1	121.8
58	94.3	99.0	108.4	117.7	122.4
59	94.7	99.5	108.9	118.3	123.1
60	95.2	99.9	109.4	118.9	123.7

PL3.3. BẢNG TRA CÂN NẶNG/CHIỀU CAO

Tiêu chuẩn tăng trưởng của Tổ chức Y tế Thế giới được xây dựng riêng cho trẻ trai và trẻ gái. Ở các bảng bên dưới (*riêng cho trẻ TRAI – bên Trái và trẻ GÁI – bên Phải*), cột ở giữa là chiều dài hoặc chiều cao tính bằng cm.

Sử dụng bảng để xác định tình trạng dinh dưỡng của trẻ em như sau:

1. Xác định số đo gần nhất với chiều dài/chiều cao của trẻ ở cột chính giữa.
2. Nếu số đo nằm giữa 2 con số ở trong cột thì làm tròn số bằng cách, nếu giá trị sau dấu phẩy dưới 5 thì làm tròn xuống (*ví dụ, làm tròn 99,4cm thành 99cm*). Nếu giá trị sau dấu phẩy bằng 5 hoặc lớn hơn thì làm tròn lên (*ví dụ, làm tròn 99,5 lên thành 100*).
3. Tìm xem giá trị cân nặng của trẻ nằm trong khoảng nào của các cột tương ứng với hàng chiều dài/chiều cao, đối chiếu và đọc kết quả tình trạng dinh dưỡng của trẻ. Với trẻ Trai, đọc bảng cân nặng bên trái; với trẻ gái, đọc bảng cân nặng bên phải.

Suy dinh dưỡng thể gầy còm vừa

Dưới -2SD đến -3SD

Suy dinh dưỡng thể gầy còm nặng

Dưới -3SD

Bình thường

Từ -2SD đến +2SD

Thừa cân

Trên +2SD

Cân nặng trẻ trai (kg)			Chiều dài Cm	Cân nặng trẻ gái (kg)		
-3SD	-2SD	Trung vị		Trung vị	-2SD	-3SD
2.4	2.6	3.1	49	3.2	2.6	2.4
2.6	2.8	3.3	50	3.4	2.8	2.6
2.7	3.0	3.5	51	3.6	3.0	2.8
2.9	3.2	3.8	52	3.8	3.2	2.9
3.1	3.4	4.0	53	4.0	3.4	3.1
3.3	3.6	4.3	54	4.3	3.6	3.3
3.6	3.8	4.5	55	4.5	3.8	3.5
3.8	4.1	4.8	56	4.8	4.0	3.7
4.0	4.3	5.1	57	5.1	4.3	3.9
4.3	4.6	5.4	58	5.4	4.5	4.1
4.5	4.8	5.7	59	5.6	4.7	4.3

Cân nặng trẻ trai (kg)			Chiều dài	Cân nặng trẻ gái (kg)		
-3SD	-2SD	Trung vị	Cm	Trung vị	-2SD	-3SD
4.7	5.1	6.0	60	5.9	4.9	4.5
4.9	5.3	6.3	61	6.1	5.1	4.7
5.1	5.6	6.5	62	6.4	5.3	4.9
5.3	5.8	6.8	63	6.6	5.5	5.1
5.5	6.0	7.0	64	6.9	5.7	5.3
5.7	6.2	7.3	65	7.1	5.9	5.5
5.9	6.4	7.5	66	7.3	6.1	5.6
6.1	6.6	7.7	67	7.5	6.3	5.8
6.3	6.8	8.0	68	7.7	6.5	6.0
6.5	7.0	8.2	69	8.0	6.7	6.1
6.6	7.2	8.4	70	8.2	6.9	6.3
6.8	7.4	8.6	71	8.4	7.0	6.5
7.0	7.6	8.9	72	8.6	7.2	6.6
7.2	7.7	9.1	73	8.8	7.4	6.8
7.3	7.9	9.3	74	9.0	7.5	6.9
7.5	8.1	9.5	75	9.1	7.7	7.1
7.6	8.3	9.7	76	9.3	7.8	7.2
7.8	8.4	9.9	77	9.5	8.0	7.4
7.9	8.6	10.1	78	9.7	8.2	7.5
8.1	8.7	10.3	79	9.9	8.3	7.7
8.2	8.9	10.4	80	10.1	8.5	7.8
8.4	9.1	10.6	81	10.3	8.7	8.0
8.5	9.2	10.8	82	10.5	8.8	8.1
8.7	9.4	11.0	83	10.7	9.0	8.3
8.9	9.6	11.3	84	11.0	9.2	8.5
9.1	9.8	11.5	85	11.2	9.4	8.7
9.3	10.0	11.7	86	11.5	9.7	8.9

Cân nặng trẻ trai (kg)			Chiều cao	Cân nặng trẻ gái (kg)		
-3SD	-2SD	Trung vị	Cm	Trung vị	-2SD	-3SD
9.6	10.4	12.2	87	11.9	10.0	9.2
9.8	10.6	12.4	88	12.1	10.2	9.4
10.0	10.8	12.6	89	12.4	10.4	9.6
10.2	11.0	12.9	90	12.6	10.6	9.8
10.4	11.2	13.1	91	12.9	10.9	10.0
10.6	11.4	13.4	92	13.1	11.1	10.2
10.8	11.6	13.6	93	13.4	11.3	10.4
11.0	11.8	13.8	94	13.6	11.5	10.6
11.1	12.0	14.1	95	13.9	11.7	10.8
11.3	12.2	14.3	96	14.1	11.9	10.9
11.5	12.4	14.6	97	14.4	12.1	11.1
11.7	12.6	14.8	98	14.7	12.3	11.3
11.9	12.9	15.1	99	14.9	12.5	11.5
12.1	13.1	15.4	100	15.2	12.8	11.7
12.3	13.3	15.6	101	15.5	13.0	12.0
12.5	13.6	15.9	102	15.8	13.3	12.2
12.8	13.8	16.2	103	16.1	13.5	12.4
13.0	14.0	16.5	104	16.4	13.8	12.6
13.2	14.3	16.8	105	16.8	14.0	12.9
13.4	14.5	17.2	106	17.1	14.3	13.1
13.7	14.8	17.5	107	17.5	14.6	13.4
13.9	15.1	17.8	108	17.8	14.9	13.7
14.1	15.3	18.2	109	18.2	15.2	13.9
14.4	15.6	18.5	110	18.6	15.5	14.2
14.6	15.9	18.9	111	19.0	15.8	14.5
14.9	16.2	19.2	112	19.4	16.2	14.8

PHỤ LỤC 4. TÓM TẮT CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ DINH DƯỠNG GIAI ĐOẠN 2011 – 2020 VÀ TẦM NHÌN 2030

1. Quan điểm

- a) Cải thiện tình trạng dinh dưỡng là trách nhiệm của các cấp, các ngành và mọi người dân.
- b) Bảo đảm dinh dưỡng cân đối, hợp lý là yếu tố quan trọng nhằm hướng tới phát triển toàn diện về tâm vóc, thể chất, trí tuệ của người Việt Nam và nâng cao chất lượng cuộc sống.
- c) Tăng cường sự phối hợp liên ngành trong các hoạt động dinh dưỡng dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, huy động sự tham gia đầy đủ của các tổ chức xã hội, của mỗi người dân, ưu tiên vùng nghèo, vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, đối tượng bà mẹ, trẻ em.

2. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

Đến năm 2020, bữa ăn của người dân được cải thiện về số lượng, cân đối hơn về chất lượng, bảo đảm an toàn vệ sinh; suy dinh dưỡng trẻ em, đặc biệt thể thấp còi được giảm mạnh, góp phần nâng cao tâm vóc và thể lực của người Việt Nam, kiểm soát có hiệu quả tình trạng thừa cân - béo phì góp phần hạn chế các bệnh mạn tính không lây liên quan đến dinh dưỡng.

b) Các mục tiêu cụ thể

- **Mục tiêu 1:** Tiếp tục cải thiện về số lượng, nâng cao chất lượng bữa ăn của người dân.

Chỉ tiêu:

- Tỷ lệ hộ gia đình có mức năng lượng ăn vào bình quân đầu người dưới 1800Kcal giảm xuống 10% vào năm 2015 và 5% vào năm 2020.
- Tỷ lệ hộ gia đình có khẩu phần ăn cân đối (*tỷ lệ các chất sinh nhiệt P:L:G = 14:18:68*) đạt 50% vào năm 2015 và 75% vào năm 2020.

- **Mục tiêu 2:** Cải thiện tình trạng dinh dưỡng của bà mẹ và trẻ em.

Chỉ tiêu:

- Giảm tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn ở phụ nữ tuổi sinh đẻ xuống còn 15% vào năm 2015 và dưới 12% vào năm 2020.
- Giảm tỷ lệ trẻ có cân nặng sơ sinh thấp (*dưới 2500 gam*) xuống dưới 10% vào năm 2015 và dưới 8% vào năm 2020.
- Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi xuống còn 26% vào năm 2015 và xuống còn 23% vào năm 2020.

- Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân ở trẻ em dưới 5 tuổi xuống 15% vào năm 2015 và giảm xuống 12,5% vào năm 2020.
- Đến năm 2020, chiều cao của trẻ 5 tuổi tăng từ 1,5cm - 2cm cho cả trẻ trai và gái; chiều cao của thanh niên theo giới tăng từ 1cm - 1,5cm so với năm 2010.
- Khống chế tỷ lệ béo phì ở trẻ em dưới 5 tuổi ở mức dưới 5% ở nông thôn và dưới 10% ở thành phố lớn vào năm 2015 và tiếp tục duy trì đến năm 2020.

- **Mục tiêu 3:** Cải thiện tình trạng vi chất dinh dưỡng.

Chỉ tiêu:

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi có hàm lượng vitamin A huyết thanh thấp ($<0,7 \mu\text{mol/L}$) giảm xuống dưới 10% vào năm 2015 và dưới 8% vào năm 2020.
- Tỷ lệ thiếu máu ở phụ nữ có thai giảm còn 28% vào năm 2015 và 23% năm 2020.
- Tỷ lệ thiếu máu ở trẻ em dưới 5 tuổi giảm còn 20% vào năm 2015 và 15% năm 2020.
- Đến năm 2015, tỷ lệ hộ gia đình dùng muối i-ốt hàng ngày đủ tiêu chuẩn phòng bệnh ($\geq 20 \text{ ppm}$) đạt $> 90\%$, mức trung vị i-ốt niệu của bà mẹ có con dưới 5 tuổi đạt từ 10 đến 20 $\mu\text{g/dl}$ và tiếp tục duy trì đến năm 2020.

- **Mục tiêu 4:** Từng bước kiểm soát có hiệu quả tình trạng thừa cân - béo phì và yếu tố nguy cơ của một số bệnh mạn tính không lây liên quan đến dinh dưỡng người trưởng thành.

Chỉ tiêu:

- Kiểm soát tình trạng béo phì ở người trưởng thành ở mức dưới 8% vào năm 2015 và duy trì ở mức dưới 12% vào năm 2020.
- Khống chế tỷ lệ người trưởng thành có cholesterol trong máu cao ($> 5,2 \text{ mmol/L}$) dưới 28% vào năm 2015 và duy trì ở mức dưới 30% vào năm 2020.

- **Mục tiêu 5:** Nâng cao hiểu biết và tăng cường thực hành dinh dưỡng hợp lý.

Chỉ tiêu:

- Tỷ lệ trẻ bú sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu đạt 27% vào năm 2015 và đạt 35% vào năm 2020.
- Tỷ lệ bà mẹ có kiến thức và thực hành dinh dưỡng đúng đối với trẻ ốm đạt 75% vào năm 2015 và 85% vào năm 2020.
- Tỷ lệ nữ thanh niên được huấn luyện về dinh dưỡng và kiến thức cơ bản về làm mẹ đạt 60% vào năm 2015 và 75% vào năm 2020.

- **Mục tiêu 6:** Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của mạng lưới dinh dưỡng tại cộng đồng và cơ sở y tế.

Chỉ tiêu:

- Đến năm 2015, bảo đảm 75% cán bộ chuyên trách dinh dưỡng tuyến tỉnh và 50% tuyến huyện được đào tạo chuyên ngành dinh dưỡng cộng đồng từ 1 đến 3 tháng. Đến năm 2020, tỷ lệ này là 100% ở tuyến tỉnh và 75% ở tuyến huyện.
- Đến năm 2015, bảo đảm 100% cán bộ chuyên trách dinh dưỡng tuyến xã và cộng tác viên dinh dưỡng được tập huấn, cập nhật kiến thức về chăm sóc dinh dưỡng và duy trì đến năm 2020.
- Đến năm 2015, 90% bệnh viện tuyến trung ương, 70% bệnh viện tuyến tỉnh và 30% bệnh viện tuyến huyện có cán bộ dinh dưỡng tiết chế. Đến năm 2020, tỷ lệ này là 100% ở tuyến trung ương, 95% ở tuyến tỉnh và 50% ở tuyến huyện.
- 90% bệnh viện tuyến trung ương, 70% tuyến tỉnh và 20% tuyến huyện có triển khai hoạt động tư vấn và thực hiện thực đơn về chế độ dinh dưỡng hợp lý cho một số nhóm bệnh và đối tượng đặc thù bao gồm người cao tuổi, người nhiễm HIV/AIDS và Lao vào năm 2015. Đến năm 2020, tỷ lệ này là 100% ở tuyến trung ương, 95% ở tuyến tỉnh và 50% ở tuyến huyện;
- Đến năm 2015 bảo đảm 50% số tỉnh có đủ năng lực giám sát về dinh dưỡng và đạt 75% vào năm 2020. Thực hiện giám sát dinh dưỡng trong các trường hợp khẩn cấp tại các tỉnh thường xuyên xảy ra thiên tai và có tỷ lệ suy dinh dưỡng cao trên mức bình quân của toàn quốc.

c) Tầm nhìn đến năm 2030

Đến năm 2030, phần đầu giảm suy dinh dưỡng trẻ em xuống dưới mức có ý nghĩa sức khỏe cộng đồng (*suy dinh dưỡng thể thấp còi dưới 20% và suy dinh dưỡng thể nhẹ cân dưới 10%*), tầm vóc người Việt Nam được cải thiện rõ rệt. Nhận thức và hành vi về dinh dưỡng hợp lý của người dân được nâng cao nhằm dự phòng các bệnh mạn tính liên quan đến dinh dưỡng đang có khuynh hướng gia tăng. Từng bước giám sát thực phẩm tiêu thụ hàng ngày nhằm có được bữa ăn cân đối và hợp lý về dinh dưỡng, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo đảm nhu cầu dinh dưỡng cơ thể và góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho mọi đối tượng nhân dân, đặc biệt là trẻ em tuổi học đường.

3. Các giải pháp chủ yếu

a) Giải pháp về chính sách

- Tiếp tục tập trung chỉ đạo để thực hiện chỉ tiêu giảm suy dinh dưỡng thể nhẹ cân. Sớm đưa chỉ tiêu giảm suy dinh dưỡng thể thấp còi là một chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội quốc gia và các địa phương. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu về dinh dưỡng.
- Hoàn thiện cơ chế phối hợp liên ngành, đặc biệt là phối hợp chặt chẽ giữa Bộ Y tế với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Văn hóa, Thể thao và

Du lịch, Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội trong triển khai thực hiện các giải pháp nhằm cải thiện tình trạng dinh dưỡng. Có chính sách, giải pháp huy động, khuyến khích sự tham gia của các tổ chức đoàn thể nhân dân và các doanh nghiệp tham gia thực hiện Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng.

- Xây dựng và hoàn thiện các chính sách, quy định về dinh dưỡng và thực phẩm. Quy định về sản xuất, kinh doanh và sử dụng sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ; tăng cường vi chất vào thực phẩm; Chính sách nghỉ thai sản hợp lý, khuyến khích nuôi con bằng sữa mẹ; nghiên cứu đề xuất chính sách hỗ trợ dinh dưỡng học đường trước hết là lứa tuổi mầm non và tiểu học; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư sản xuất và cung ứng các sản phẩm dinh dưỡng đặc thù hỗ trợ cho vùng nghèo, vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt là phụ nữ có thai, trẻ em dưới 5 tuổi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

b) Giải pháp về nguồn lực

- Phát triển nguồn nhân lực:
 - Mở rộng đào tạo và sử dụng hiệu quả đội ngũ chuyên gia đầu ngành về dinh dưỡng, dinh dưỡng tiết chế và an toàn thực phẩm.
 - Đào tạo cán bộ chuyên sâu làm công tác dinh dưỡng (*sau đại học, cử nhân, kỹ thuật viên dinh dưỡng, dinh dưỡng tiết chế*).
 - Củng cố và phát triển đội ngũ cán bộ làm công tác dinh dưỡng đặc biệt là mạng lưới cán bộ chuyên trách và cộng tác viên dinh dưỡng ở tuyến cơ sở. Nâng cao năng lực quản lý điều hành các chương trình hoạt động dinh dưỡng cho cán bộ trên ở các cấp từ trung ương đến địa phương và các Bộ, ngành liên quan.
 - Đa dạng hóa các loại hình đào tạo theo nhu cầu của xã hội, ưu tiên đào tạo nhân lực các dân tộc thiểu số, vùng miền khó khăn và vùng có tỷ lệ suy dinh dưỡng cao với các hình thức phù hợp (*đào tạo cử tuyển, đào tạo theo địa chỉ, theo nhu cầu*); tăng cường hợp tác quốc tế về đào tạo nhân lực cho ngành dinh dưỡng.
- Nguồn lực tài chính:
 - Xã hội hóa, đa dạng các nguồn lực tài chính và từng bước tăng mức đầu tư cho công tác dinh dưỡng. Kinh phí thực hiện bao gồm: Ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, sự hỗ trợ quốc tế và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác, trong đó ngân sách nhà nước đầu tư chủ yếu thông qua dự án và chương trình mục tiêu quốc gia.
 - Quản lý và điều phối có hiệu quả nguồn lực tài chính, bảo đảm sự công bằng và bình đẳng trong chăm sóc dinh dưỡng cho mọi người dân. Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả sử dụng ngân sách.

c) Giải pháp về truyền thông vận động và thông tin truyền thông giáo dục dinh dưỡng:

- Đẩy mạnh công tác truyền thông vận động, nâng cao kiến thức về tầm quan trọng của công tác dinh dưỡng đối với sự phát triển toàn diện về tầm vóc, thể chất và trí tuệ của trẻ em cho các cấp lãnh đạo, các nhà quản lý.
- Triển khai các hoạt động truyền thông đại chúng với các loại hình, phương thức, nội dung phù hợp với từng vùng, miền và từng nhóm đối tượng nhằm nâng cao hiểu biết và thực hành dinh dưỡng hợp lý đặc biệt là phòng chống suy dinh dưỡng thấp còi, khống chế thừa cân- béo phì và các bệnh mạn tính không lây liên quan đến dinh dưỡng cho mọi tầng lớp nhân dân.
- Tiếp tục thực hiện giáo dục dinh dưỡng và thể chất trong hệ thống trường học (*từ mầm non đến đại học*): Xây dựng và triển khai chương trình dinh dưỡng học đường (từng bước thực hiện thực đơn tiết chế dinh dưỡng và sữa học đường cho lứa tuổi mầm non và tiểu học). Xây dựng mô hình phù hợp với từng vùng miền và đối tượng.

d) Giải pháp về chuyên môn kỹ thuật

- Nghiên cứu xây dựng các chương trình, dự án và các giải pháp can thiệp đặc hiệu góp phần cải thiện tình trạng dinh dưỡng, nâng cao thể lực và thể chất của người dân phù hợp theo vùng, miền, ưu tiên cho những vùng nghèo, khó khăn, dân tộc thiểu số và các nhóm đối tượng có nguy cơ khác.
- Chăm sóc, dinh dưỡng hợp lý cho bà mẹ trước, trong và sau sinh. Thúc đẩy nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu và ăn bổ sung hợp lý cho trẻ dưới 2 tuổi.
- Nâng cao năng lực giám sát dinh dưỡng và thực phẩm ở trung ương, các viện khu vực và các tỉnh, thành phố nhằm giám sát diễn biến tiêu thụ thực phẩm và tình trạng dinh dưỡng một cách hệ thống.
- Phát triển và nâng cao hiệu quả của mạng lưới dịch vụ, tư vấn và phục hồi dinh dưỡng.
- Đa dạng hóa sản xuất, chế biến và sử dụng các loại thực phẩm sẵn có ở địa phương. Phát triển hệ sinh thái vườn - ao - chuồng, bảo đảm sản xuất, lưu thông, phân phối và sử dụng thực phẩm an toàn. Tăng cường sử dụng cá, sữa, rau trong bữa ăn hàng ngày.
- Thiết lập hệ thống giám sát, cảnh báo sớm mất an ninh thực phẩm cấp quốc gia và an ninh thực phẩm hộ gia đình. Xây dựng kế hoạch để đáp ứng kịp thời trong tình trạng khẩn cấp.

đ) Giải pháp về khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế

- Nâng cao năng lực, nghiên cứu khoa học về dinh dưỡng và thực phẩm. Khuyến khích nghiên cứu, phát triển và chuyển giao công nghệ về chọn, tạo giống mới có hàm lượng các chất dinh dưỡng thích hợp; nghiên cứu sản xuất và chế biến các thực phẩm bổ sung, vi chất dinh dưỡng, sản phẩm dinh dưỡng và dinh dưỡng đặc hiệu phù hợp với các đối tượng.

- Đẩy mạnh tin học hóa và xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành dinh dưỡng và an toàn thực phẩm.
- Tăng cường sử dụng thông tin và bằng chứng khoa học trong xây dựng chính sách, lập kế hoạch, chương trình, dự án về dinh dưỡng ở các cấp, đặc biệt là phòng chống suy dinh dưỡng thể thấp còi và thiếu vi chất dinh dưỡng.
- Áp dụng kinh nghiệm và thành tựu khoa học dinh dưỡng trong dự phòng béo phì, hội chứng chuyển hóa và các bệnh mạn tính không lây liên quan đến dinh dưỡng.
- Chủ động tích cực hợp tác với các quốc gia, các viện, trường tiên tiến trong khu vực và trên thế giới trong lĩnh vực nghiên cứu, đào tạo để nhanh chóng tiếp cận các chuẩn mực khoa học và công nghệ tiên tiến trong khu vực và trên thế giới, phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực dinh dưỡng.
- Tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế một cách toàn diện để hỗ trợ, thúc đẩy triển khai thực hiện Chiến lược.
- Lồng ghép các dự án hợp tác quốc tế với hoạt động của Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng nhằm thực hiện các mục tiêu của Chiến lược.

4. Các giai đoạn thực hiện

- Giai đoạn 1 (2011-2015):* triển khai các hoạt động trọng tâm nhằm cải thiện dinh dưỡng, chú trọng công tác giáo dục, huấn luyện, phát triển nhân lực và bổ sung các chính sách hỗ trợ cho dinh dưỡng, thể chế hoá việc chỉ đạo của Nhà nước đối với công tác dinh dưỡng. Tiếp tục triển khai có hiệu quả các chương trình mục tiêu.
- Giai đoạn 2 (2016-2020):* trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện giai đoạn 1 (2011 – 2015), điều chỉnh chính sách, can thiệp phù hợp, triển khai toàn diện các giải pháp, nhiệm vụ để thực hiện thành công các mục tiêu của Chiến lược. Đẩy mạnh khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu chuyên ngành về dinh dưỡng phục vụ công tác kế hoạch. Duy trì bền vững, đánh giá toàn diện việc thực hiện Chiến lược.

5. Các chương trình, đề án, dự án chủ yếu thực hiện Chiến lược

a) Dự án truyền thông, giáo dục dinh dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực.

- Cơ quan chủ trì: Bộ Y tế.
- Cơ quan phối hợp: Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thông tin và Truyền thông, Đài truyền hình Việt Nam, các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan và Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Dự án Phòng chống suy dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em, nâng cao tầm vóc người Việt Nam

- Cơ quan chủ trì: Bộ Y tế.

- Cơ quan phối hợp: các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan và Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Dự án Phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng

- Cơ quan chủ trì: Bộ Y tế
- Cơ quan phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Công thương, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thông tin và Truyền thông; các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan và Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

d) Chương trình Dinh dưỡng học đường

- Cơ quan chủ trì: Bộ Y tế
- Cơ quan phối hợp: Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan và Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

đ) Dự án Kiểm soát thừa cân - béo phì và phòng chống bệnh mạn tính không lây liên quan đến dinh dưỡng

- Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan và Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện các hoạt động trong bệnh viện và trên cộng đồng.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế và các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan và Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai các hoạt động trong hệ thống trường học.

e) Chương trình Cải thiện An ninh dinh dưỡng, thực phẩm hộ gia đình và đáp ứng dinh dưỡng trong trường hợp khẩn cấp

- Cơ quan chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
- Cơ quan phối hợp: Bộ Y tế, các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan và Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

g) Dự án Giám sát dinh dưỡng

- Cơ quan chủ trì: Bộ Y tế.
- Cơ quan phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng Cục Thống kê), các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan và Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

PHỤ LỤC 5.

NGHỊ ĐỊNH 100/2014/NĐ-CP Quy định về kinh doanh và sử dụng sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ, bình bú và vú ngậm nhân tạo

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 100/2014/NĐ-
CP

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2014

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về kinh doanh và sử dụng sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ, bình bú và vú ngậm nhân tạo

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Luật Quảng cáo ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về kinh doanh và sử dụng sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ, bình bú và vú ngậm nhân tạo.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về thông tin, giáo dục, truyền thông, quảng cáo; kinh doanh và sử dụng sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ, bình bú và vú ngậm nhân tạo; trách nhiệm trong kinh doanh, sử dụng sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ nhằm giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trên cơ sở khuyến khích và bảo vệ việc nuôi con bằng sữa mẹ - thức ăn tốt nhất cho sức khỏe và sự phát triển toàn diện của trẻ nhỏ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ là sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ và sản phẩm dinh dưỡng bổ sung dùng cho trẻ dưới 24 tháng tuổi được sản xuất theo phương thức công nghiệp, bảo đảm tiêu chuẩn theo quy định, phù hợp với nhu cầu dinh dưỡng theo từng giai đoạn phát triển hay tình trạng sinh lý đặc biệt của trẻ nhỏ.
2. Sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ dùng cho trẻ dưới 24 tháng tuổi bao gồm:
 - a) Sản phẩm dinh dưỡng công thức có dạng lỏng hoặc dạng bột được chế biến từ sữa bò hoặc sữa động vật khác với các thành phần thích hợp có thể sử dụng thay thế sữa mẹ dùng cho trẻ dưới 12 tháng tuổi (infant formula);
 - b) Sản phẩm dinh dưỡng công thức có dạng lỏng hoặc dạng bột được chế biến từ sữa bò hoặc sữa động vật khác với các thành phần thích hợp hoặc có nguồn gốc động vật, thực vật để sử dụng trong giai đoạn ăn bổ sung dùng cho trẻ từ 06 đến 24 tháng tuổi (follow-up formula);
 - c) Sản phẩm dinh dưỡng công thức khác có dạng lỏng hoặc dạng bột được chế biến từ sữa bò hoặc sữa động vật khác với các thành phần thích hợp hoặc có nguồn gốc động vật, thực vật được trình bày hoặc giới thiệu là phù hợp dùng cho trẻ dưới 24 tháng tuổi, nhưng không bao gồm thức ăn bổ sung trong cơ cấu dinh dưỡng cho trẻ trên 06 tháng tuổi.
3. Sản phẩm dinh dưỡng bổ sung (*viết tắt là thức ăn bổ sung*) là thức ăn dạng sệt hoặc đặc có đủ 04 nhóm thành phần: Tinh bột, chất đạm, chất béo, vitamin và khoáng chất được chế biến sẵn để ăn bổ sung thêm cùng với sữa mẹ hoặc sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ dùng cho trẻ dưới 24 tháng tuổi.
4. Trẻ nhỏ là trẻ từ khi sinh ra đến 24 tháng tuổi.
5. Nhãn sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ là bản viết, bản in, bản vẽ, bản chụp của chữ, hình ảnh được dán, in, đính, đúc, chạm, khắc trực tiếp trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của sản phẩm hoặc trên chất liệu khác được gắn trên sản phẩm, bao bì thương phẩm của sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ.
6. Tặng mẫu sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ là cung cấp miễn phí một lượng nhỏ sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ.
7. Cơ sở y tế bao gồm: Bệnh viện đa khoa có khoa nhi, khoa sản; bệnh viện chuyên khoa sản, nhi; nhà hộ sinh; phòng khám đa khoa, phòng khám chuyên khoa sản, nhi; phòng khám đa khoa khu vực; trạm y tế xã, phường, thị trấn; cơ sở nghiên cứu dinh dưỡng hoặc tư vấn dinh dưỡng cho trẻ nhỏ.

8. Thầy thuốc, nhân viên y tế bao gồm: Bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng viên, hộ sinh viên, nhân viên tư vấn dinh dưỡng hoặc chức danh chuyên môn khác, kể cả người lao động tình nguyện làm việc không hưởng lương tại các cơ sở y tế.
9. Nhân viên cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ bao gồm: Nhân viên hợp đồng hưởng lương hằng tháng, nhân viên bán hàng hưởng hoa hồng của doanh nghiệp, cộng tác viên, nhân viên thúc đẩy bán sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ.

Chương II

THÔNG TIN, GIÁO DỤC, TRUYỀN THÔNG VÀ QUẢNG CÁO

Điều 3. Thông tin, giáo dục, truyền thông về lợi ích của việc nuôi con bằng sữa mẹ

Thông tin, giáo dục, truyền thông về lợi ích của việc nuôi con bằng sữa mẹ và phương pháp nuôi dưỡng trẻ nhỏ phải được ưu tiên trong chương trình thông tin, giáo dục, truyền thông về bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em, về cải thiện tình trạng dinh dưỡng ở trẻ nhỏ.

Điều 4. Tài liệu thông tin, giáo dục, truyền thông về nuôi dưỡng trẻ nhỏ

1. Nội dung tài liệu thông tin, giáo dục, truyền thông về nuôi dưỡng trẻ nhỏ phải rõ ràng, dễ đọc, dễ hiểu, bảo đảm tính khách quan, khoa học.
2. Tài liệu thông tin, giáo dục, truyền thông về nuôi dưỡng trẻ nhỏ phải bảo đảm nội dung sau đây:
 - a) Lợi ích và tính ưu việt của việc nuôi trẻ bằng sữa mẹ, khẳng định sữa mẹ là thức ăn tốt nhất cho sức khỏe và sự phát triển toàn diện của trẻ nhỏ; các yếu tố chống nhiễm khuẩn, đặc biệt là kháng thể chỉ có trong sữa mẹ có tác dụng giúp cho trẻ phòng, chống bệnh tiêu chảy, nhiễm khuẩn đường hô hấp và một số bệnh nhiễm khuẩn khác;
 - b) Hướng dẫn nuôi trẻ hoàn toàn bằng sữa mẹ trong 06 tháng tuổi và tiếp tục cho trẻ bú sữa mẹ đến 24 tháng tuổi hoặc lâu hơn, cho trẻ ăn thức ăn bổ sung đúng cách, hợp lý từ 07 tháng tuổi;
 - c) Bất lợi khi không nuôi trẻ bằng sữa mẹ mà thay vào đó là cho trẻ ăn sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ như: Không cung cấp được cho trẻ khả năng miễn dịch có trong sữa mẹ, tốn kém kinh tế, thời gian, trẻ có thể bị nhiễm khuẩn nếu pha chế không đúng cách và bất lợi khác;
 - d) Ảnh hưởng không tốt của việc cho trẻ bú bằng bình, ngậm vú ngậm nhân tạo hoặc ăn thức ăn bổ sung trước khi tròn 06 tháng tuổi;
 - đ) Hướng dẫn cách pha chế, bảo quản, lựa chọn và sử dụng thức ăn bổ sung cho trẻ tại nhà bằng phương pháp đơn giản, bảo đảm an toàn, dinh dưỡng hợp lý với các loại thực phẩm có sẵn;
 - e) Dinh dưỡng hợp lý cho bà mẹ để duy trì nguồn sữa cho con bú.

3. Cẩm tài liệu thông tin, giáo dục, truyền thông về nuôi dưỡng trẻ nhỏ có nội dung sau đây:
 - a) Tranh ảnh, lời văn hoặc các hình thức khác nhằm khuyến khích việc cho trẻ ăn sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ, cho trẻ bú bằng bình hoặc không khuyến khích việc nuôi trẻ bằng sữa mẹ;
 - b) So sánh sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ là tương đương hoặc tốt hơn sữa mẹ;
 - c) Tên hoặc biểu tượng của sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ, bình bú, vú ngậm nhân tạo.

Điều 5. Tài liệu thông tin, giáo dục, truyền thông về sử dụng các sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ

Nội dung của tài liệu thông tin, giáo dục, truyền thông về sử dụng sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ phải bảo đảm yêu cầu sau đây:

1. Hướng dẫn cách lựa chọn, sử dụng đúng sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ;
2. Hướng dẫn cách rửa sạch và tiệt khuẩn dụng cụ dùng cho trẻ nhỏ ăn;
3. Hướng dẫn cách cho trẻ nhỏ ăn bằng cốc, thìa hợp vệ sinh;
4. Những cảnh báo có hại có thể xảy ra đối với sức khỏe của trẻ nhỏ nếu cho trẻ ngậm vú nhân tạo, bú bằng bình hoặc ăn bổ sung trước khi tròn 06 tháng tuổi;
5. Cung cấp thông tin về khả năng nhiễm khuẩn khi trẻ bú bình và khi sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ không được pha chế và cho ăn đúng cách;
6. Cảnh báo việc tốn kém khi nuôi trẻ nhỏ bằng sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ.

Điều 6. Quảng cáo sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ

1. Nghiêm cấm quảng cáo sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ dùng cho trẻ dưới 24 tháng tuổi; thức ăn bổ sung dùng cho trẻ dưới 06 tháng tuổi; bình bú và vú ngậm nhân tạo dưới mọi hình thức; sử dụng hình ảnh bào thai hoặc trẻ nhỏ trong quảng cáo sữa dùng cho phụ nữ mang thai.
2. Việc quảng cáo thức ăn bổ sung dùng cho trẻ dưới 24 tháng tuổi phải bảo đảm yêu cầu sau đây:
 - a) Phần đầu của quảng cáo phải có nội dung: *"Sữa mẹ là thức ăn tốt nhất cho sức khỏe và sự phát triển toàn diện của trẻ nhỏ"*;
 - b) Nội dung quảng cáo phải nêu rõ *"Sản phẩm này là thức ăn bổ sung và được ăn thêm cùng với sữa mẹ dùng cho trẻ trên 06 tháng tuổi"*; phù hợp với quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định này và quy định khác của pháp luật về quảng cáo và an toàn thực phẩm.
3. Nội dung, điều kiện, thủ tục quảng cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về quảng cáo.

Chương III

KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG SẢN PHẨM DINH DƯỠNG DÙNG CHO TRẺ NHỎ, BÌNH BÚ VÀ VÚ NGẬM NHÂN TẠO

Điều 7. Công bố hợp quy và công bố phù hợp quy định về an toàn thực phẩm

1. Sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường phải được công bố hợp quy hoặc công bố phù hợp quy định về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm.
2. Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức dùng cho trẻ nhỏ.

Điều 8. Quy định nhãn sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ dùng cho trẻ nhỏ

1. Nhãn sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ dùng cho trẻ nhỏ phải bảo đảm yêu cầu sau đây:
 - a) Phải có chữ in hoa: "**CHÚ Ý**", sau đó là chữ in thường về nội dung cần chú ý như sau: "*Sữa mẹ là thức ăn tốt nhất cho sức khỏe và sự phát triển toàn diện của trẻ nhỏ. Các yếu tố chống nhiễm khuẩn, đặc biệt là kháng thể chỉ có trong sữa mẹ có tác dụng giúp trẻ phòng, chống bệnh tiêu chảy, nhiễm khuẩn đường hô hấp và một số bệnh nhiễm khuẩn khác*". Chiều cao của chữ không được dưới 2 mm. Màu sắc của chữ phải rõ ràng và có màu tương phản so với màu nền của nhãn;
 - b) Phải có chữ in thường: "*Chỉ sử dụng sản phẩm này theo chỉ dẫn của bác sĩ. Pha chế theo đúng hướng dẫn. Cho trẻ ăn bằng cốc, thìa hợp vệ sinh*". Chiều cao của chữ không được dưới 1,5 mm;
 - c) Phải ghi rõ độ tuổi phù hợp của trẻ khi dùng sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ;
 - d) Nhãn của sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ không được có hình ảnh, tranh vẽ trẻ nhỏ, bà mẹ cho con bú, bình bú; không được sử dụng ngôn ngữ, hình ảnh thể hiện sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ có chất lượng tương đương hoặc tốt hơn sữa mẹ hoặc khuyến khích trẻ bú bằng bình bú; không được giống hình ảnh nhãn sữa dành cho phụ nữ mang thai;
 - đ) Trên nhãn của sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ phải in số giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy hoặc số giấy xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm.
2. Nội dung khác của nhãn sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa lưu thông trong nước, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, an toàn thực phẩm và phải bảo đảm yêu cầu sau đây:
 - a) Hướng dẫn đúng cách pha chế và các bảng biểu đơn giản, dễ hiểu bằng tiếng Việt;
 - b) Hướng dẫn vệ sinh dụng cụ pha chế;
 - c) Điều kiện bảo quản, hạn sử dụng trước và sau khi mở hộp.

Điều 9. Quy định nhãn thức ăn bổ sung dùng cho trẻ nhỏ

1. Nhãn thức ăn bổ sung dùng cho trẻ nhỏ phải bảo đảm yêu cầu sau đây:
 - a) Phải ghi rõ: "*Sản phẩm này là thức ăn bổ sung và được ăn thêm cùng với sữa mẹ dùng cho trẻ trên 06 tháng tuổi*". Dòng chữ này phải ở mặt trước của sản phẩm, bằng chữ in hoa, chiều cao của chữ không được dưới 2 mm. Màu sắc của chữ phải rõ ràng và có màu tương phản so với màu nền của nhãn.
 - b) Phải có chữ in hoa: "**CHÚ Ý**", sau đó là chữ in thường về nội dung cần chú ý như sau: "*Sữa mẹ là thức ăn tốt nhất cho sức khỏe và sự phát triển toàn diện của trẻ nhỏ*". Chiều cao của chữ không được dưới 2 mm;
 - c) Phải ghi rõ độ tuổi phù hợp của trẻ khi sử dụng sản phẩm;
 - d) Nhãn của sản phẩm không được có hình ảnh, tranh vẽ trẻ nhỏ, bà mẹ cho con bú, bình bú; không được sử dụng ngôn ngữ, hình ảnh thể hiện sản phẩm có chất lượng tương đương hoặc tốt hơn sữa mẹ hoặc khuyến khích trẻ bú bằng bình bú;
 - đ) Trên nhãn của sản phẩm phải in số giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy hoặc số giấy xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm.
2. Nội dung khác của nhãn thức ăn bổ sung dùng cho trẻ nhỏ phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa lưu thông trong nước, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và an toàn thực phẩm.

Điều 10. Quy định nhãn sản phẩm của bình bú và vú ngậm nhân tạo

1. Nhãn sản phẩm bình bú phải bảo đảm yêu cầu sau đây:
 - a) Phải có chữ in thường: "*Thực hiện đúng hướng dẫn vệ sinh, tiệt khuẩn. Việc sử dụng bình bú có thể làm cho trẻ bỏ bú mẹ và có nguy cơ bị tiêu chảy*". Chiều cao không được dưới 2 mm. Màu sắc của chữ phải rõ ràng và có màu tương phản so với màu nền của nhãn;
 - b) Hướng dẫn đúng cách giữ vệ sinh và tiệt khuẩn;
 - c) Tên và địa chỉ chính xác của cơ sở sản xuất, cơ sở phân phối.
2. Bao gói hoặc nhãn dán vú ngậm nhân tạo phải có chữ in thường: "*Sử dụng vú ngậm nhân tạo ảnh hưởng không tốt tới việc nuôi trẻ bằng sữa mẹ*". Chiều cao không được dưới 2 mm. Màu sắc của chữ phải rõ ràng và phải có màu tương phản so với màu nền của nhãn.
3. Nhãn sản phẩm của bình bú, vú ngậm nhân tạo không được có hình ảnh hoặc tranh vẽ có hình ảnh trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ, bà mẹ cho con bú, hình ảnh và ngôn ngữ thể hiện sản phẩm này tương tự như núm vú của người mẹ.
4. Nhãn sản phẩm của bình bú, vú ngậm nhân tạo quy định tại Khoản 1, 2 và 3 Điều này được áp dụng cho cả sản phẩm bình bú và vú ngậm nhân tạo sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM TRONG KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG SẢN PHẨM DINH DƯỠNG DÙNG CHO TRẺ NHỎ

Điều 11. Trách nhiệm của cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh có trách nhiệm:
 - a) Bán sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm theo đúng quy chuẩn hoặc tiêu chuẩn đã công bố;
 - b) Cung cấp thông tin chính xác, khoa học và cách thức sử dụng đúng sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ phù hợp với Điều 4, Điều 5 Nghị định này cho thầy thuốc, nhân viên y tế và người tiêu dùng.
2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh không được:
 - a) Tổ chức sản xuất, kinh doanh sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ không theo đúng quy chuẩn hoặc tiêu chuẩn đã công bố; sản phẩm đã hết hạn sử dụng; không có nhãn hoặc bao bì đóng gói;
 - b) Cử nhân viên tiếp xúc trực tiếp hoặc gián tiếp với bà mẹ, phụ nữ mang thai hoặc thành viên trong gia đình họ tại cơ sở y tế hoặc bên ngoài cơ sở y tế với mục đích quảng cáo, tuyên truyền, khuyến khích sử dụng sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ;
 - c) Tổ chức trưng bày sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ, thức ăn bổ sung dùng cho trẻ dưới 06 tháng tuổi tại cơ sở y tế; trưng bày tên, logo sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ trên các biểu ngữ, áp phích và tài liệu quảng cáo khác trong các siêu thị, cửa hàng bán lẻ và cơ sở y tế;
 - d) Áp dụng các biện pháp khuyến mại đối với sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ như tặng hàng mẫu, tặng phiếu giảm giá, giải thưởng, quà tặng, tính điểm cộng thưởng, giảm giá hoặc bất kỳ hình thức nào khác;
 - đ) Sử dụng hình thức tài trợ học bổng, tài trợ nghiên cứu khoa học, tài trợ kinh phí cho đào tạo, hội nghị, hội thảo, khóa học, buổi hòa nhạc, tổ chức cuộc thi, diễn kịch, xây dựng phim, video clip, dịch vụ tư vấn qua điện thoại hoặc các hình thức khác nhằm tuyên truyền, giới thiệu, thúc đẩy việc kinh doanh hoặc sử dụng sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ;
 - e) Thực hiện hoặc hỗ trợ việc thông tin, giáo dục, truyền thông liên quan đến nuôi dưỡng trẻ nhỏ nhằm tuyên truyền, giới thiệu, thúc đẩy việc kinh doanh hoặc sử dụng sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ.

Điều 12. Trách nhiệm của cơ sở y tế

1. Cơ sở y tế có trách nhiệm:

- a) Tổ chức thực hiện các biện pháp tư vấn nuôi con bằng sữa mẹ cho phụ nữ mang thai, bà mẹ có con nhỏ và thành viên trong gia đình họ;
- b) Tổ chức tuyên truyền, treo pano, áp phích hoặc cho đăng phát hình ảnh có nội dung quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định này tại phòng khám thai, phòng chờ sinh, phòng sau sinh, phòng tư vấn dinh dưỡng hoặc những nơi dễ quan sát, tập trung đối tượng phụ nữ mang thai, bà mẹ có con nhỏ và thành viên gia đình họ;
- c) Tạo điều kiện để bà mẹ cho con bú sớm trong vòng 01 giờ đầu sau sinh, bú mẹ hoàn toàn trong 06 tháng đầu và tiếp tục cho trẻ bú mẹ kéo dài đến 24 tháng hoặc lâu hơn.

2. Cơ sở y tế không được:

- a) Tổ chức bán hoặc cho phép bán sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ tại cơ sở y tế, trừ nhà thuốc bệnh viện;
- b) Cho phép cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ trưng bày, niêm yết bất kỳ vật dụng, thiết bị nào có tên hoặc biểu tượng của sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ, bình bú, vú ngậm nhân tạo tại cơ sở y tế;
- c) Cho phép nhân viên của cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ tiếp cận với bà mẹ có con nhỏ, phụ nữ mang thai dưới mọi hình thức;
- d) Nhận sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ; lợi ích vật chất; vật dụng có tên hoặc biểu tượng của sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ do cơ sở sản xuất, kinh doanh tặng.

Điều 13. Trách nhiệm của thầy thuốc, nhân viên y tế trong các cơ sở y tế

1. Thầy thuốc, nhân viên y tế trong các cơ sở y tế có trách nhiệm:

- a) Khuyến khích, hỗ trợ và bảo vệ việc nuôi con bằng sữa mẹ; hiểu và thực hiện nghiêm các quy định tại Nghị định này;
- b) Thông tin cho bà mẹ có con nhỏ, phụ nữ mang thai về lợi ích của việc nuôi con bằng sữa mẹ và cách thức thực hiện;
- c) Giúp các bà mẹ cho con bú trong vòng một giờ đầu sau khi sinh;
- d) Chỉ dẫn cho các bà mẹ cách cho con bú và duy trì nguồn sữa ngay cả khi họ phải xa con;
- đ) Tư vấn cho bà mẹ và thành viên trong gia đình cho trẻ bú mẹ hoàn toàn trong 06 tháng đầu;
- e) Hướng dẫn, giúp đỡ bà mẹ ở gần con ngay sau khi sinh;
- g) Khuyến khích bà mẹ cho con bú theo nhu cầu;

- h) Hướng dẫn bà mẹ và thành viên trong gia đình không cho trẻ bú bình hoặc dùng vú ngậm nhân tạo;
 - i) Khuyến khích việc thành lập nhóm hỗ trợ nuôi con bằng sữa mẹ và giới thiệu các bà mẹ tới đó khi các bà mẹ xuất viện;
 - k) Chỉ định trường hợp trẻ nhỏ phải dùng sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ.
2. Thầy thuốc, nhân viên y tế trong cơ sở y tế không được:
- a) Hướng dẫn cho trẻ dưới 06 tháng tuổi sử dụng sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ, trừ trường hợp có chỉ định của bác sỹ;
 - b) Thông tin cho phụ nữ mang thai, bà mẹ có con nhỏ hoặc thành viên gia đình họ là cho trẻ ăn sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ có giá trị tương đương hoặc tốt hơn cho trẻ bú sữa mẹ;
 - c) Nhận trực tiếp hoặc gián tiếp sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ; lợi ích vật chất; vật dụng có tên hoặc biểu tượng của sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ;
 - d) Cho phép cơ sở sản xuất, kinh doanh tặng mẫu, tặng quà liên quan đến sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ;
 - đ) Cung cấp danh sách tên, tuổi, địa chỉ, số điện thoại liên hệ của bà mẹ có con nhỏ, phụ nữ mang thai cho nhân viên cơ sở sản xuất, kinh doanh hoặc cho phép nhân viên cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ tiếp cận với phụ nữ mang thai, bà mẹ có con nhỏ tại cơ sở y tế.

Điều 14. Trách nhiệm quản lý

1. Bộ Y tế, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý việc sử dụng các sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ; quản lý chất lượng, an toàn đối với sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ; tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về kinh doanh và sử dụng sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ, bình bú và vú ngậm nhân tạo.
2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Công Thương, Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm quản lý thông tin, quảng cáo sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ theo quy định của pháp luật.
3. Bộ Y tế chủ trì, phối hợp Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội tổ chức việc tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về kinh doanh và sử dụng các sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ, bình bú và vú ngậm nhân tạo đối với phụ nữ mang thai, bà mẹ và thành viên trong gia đình họ.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2015.
2. Nghị định số 21/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ về kinh doanh và sử dụng các sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.
3. Trường hợp sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ đang lưu thông trên thị trường thì được tiếp tục lưu thông theo hạn sử dụng ghi trên bao bì sản phẩm.

Điều 16. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Y tế có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức việc thi hành Nghị định này.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp; các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ công TTĐT các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (3b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng

*In 250 cuốn, khổ A4, tại Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Hoàng Minh
Địa chỉ: Số 18/79 ngõ Thổ Quan, phường Thổ Quan, quận Đống Đa, Hà Nội
Số đăng ký xuất bản: 2574-2014/CXB/16-71/HĐ cấp ngày 05 tháng 12 năm 2014.
Mã số ISBN: 978-604-86-3316-5. Số Quyết định xuất bản: 1989-2014/QĐ-NXB HĐ
In xong và nộp Lưu chiểu Quý I năm 2015*

NUÔI DƯỠNG TRẺ NHỎ

Tài liệu dùng cho Cán bộ Y tế
công tác trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe
bà mẹ - trẻ em tại các tuyến
(TÀI LIỆU GIẢNG VIÊN)